

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/11/2023



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

binhtth@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ	20
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	24
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	28
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	30
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	31

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giá cao su tại Nhật Bản trong 10 ngày giữa tháng 11/2023 giảm so với 10 ngày trước đó, trong khi giá tại Trung Quốc và Thái Lan tăng nhẹ. Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu năm 2023 dự kiến đạt trên 14,93 triệu tấn, tăng 2,3% so với năm 2022; trong khi nhu cầu tiêu thụ dự kiến đạt 15,57 triệu tấn, tăng 0,2% so với năm 2022.
- ▶ **Cà phê:** Những ngày giữa tháng 11/2023, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tiếp tục tăng; giá cà phê Arabica giảm.
- ▶ **Hạt tiêu:** Giá hạt tiêu xuất khẩu trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất so với cuối tháng 10/2023.
- ▶ **Chè:** Xuất khẩu chè của Kê-ni-a tăng 63% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Thái Lan điều chỉnh tăng giá sắn nguyên liệu và tinh bột sắn nội địa. Xuất khẩu tinh bột sắn và sắn lát của Thái Lan giảm so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ **Thủy sản:** Theo Hiệp hội nuôi cá Bra-xin, nhập khẩu thủy sản của Bra-xin tăng do nhu cầu trong nước đối với sản phẩm cá tra Việt Nam và cá hồi Chi-lê tăng. Xu hướng tiêu thụ thủy sản trên thị trường Trung Quốc đã có một số thay đổi khi nhu cầu các sản phẩm thủy sản tươi phục vụ cho ăn lẩu tăng, trong khi thị trường thủy sản đông lạnh trầm lắng.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2022.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường nội địa ổn định. 10 tháng năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 9,3% về lượng, nhưng giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 21 cho EU trong 8 tháng đầu năm 2023; thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU giảm nhẹ.

▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước tăng theo giá thế giới, tăng từ 600 – 800 nghìn đồng/kg. Tháng 10/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt mức cao kỷ lục 3.586 USD/tấn. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,9% trong 9 tháng đầu năm 2022 lên 11,6% trong 9 tháng đầu năm 2023.

▶ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen trong nước tăng từ 1.000 - 2.000 đồng/kg. Tháng 10/2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU trong 9 tháng đầu năm 2023 tương đối ổn định, ở mức 64,56%.

▶ Chè: Xuất khẩu chè của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2023 giảm 22,5% về lượng và giảm 16,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần

chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Hồng Kông tăng.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giữa tháng 11/2023, giá sắn tươi tại các tỉnh miền Bắc ổn định so với 10 ngày trước đó; giá thu mua tại các tỉnh miền Trung và Kon Tum giảm. Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc tháng 10/2023 tiếp tục tăng, ở mức 517 USD/tấn, tăng 11,5% so với tháng 9/2023 và tăng 20,2% so với tháng 10/2022. Trong 8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường ngoài khối cung cấp sắn và tinh bột sắn lớn thứ 3 cho EU; thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU tăng, nhưng thị phần sắn lát giảm.

▶ Thủy sản: Tháng 10/2023, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Úc phục hồi, tăng 12,86% so với tháng trước và tăng 0,6% so với tháng 10/2022. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 10 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc 10 tháng đầu năm 2023 giảm 20,5% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su tại Nhật Bản trong 10 ngày giữa tháng 11/2023 giảm so với 10 ngày trước đó, trong khi giá tại Trung Quốc và Thái Lan tăng nhẹ.
- ▶ Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu năm 2023 dự kiến đạt trên 14,93 triệu tấn, tăng 2,3% so với năm 2022; trong khi nhu cầu tiêu thụ dự kiến đạt 15,57 triệu tấn, tăng 0,2% so với năm 2022.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường nội địa ổn định.
- ▶ 10 tháng năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 9,3% về lượng, nhưng giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 21 cho EU trong 8 tháng đầu năm 2023; thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU giảm nhẹ.

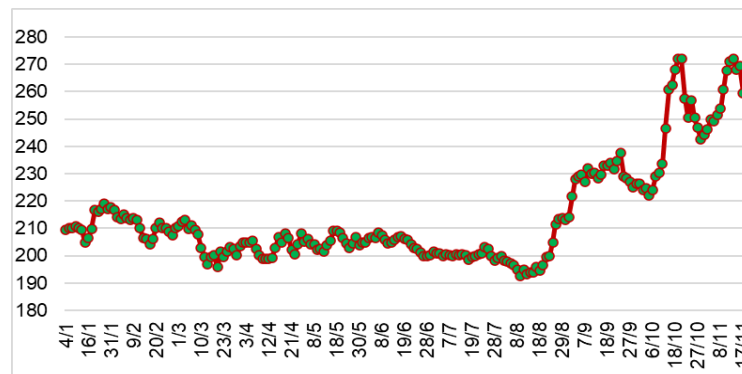
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 11/2023, giá cao su tại thị trường châu Á biến động mạnh trong bối cảnh lạc quan về số liệu kinh tế của Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc hiện có nhiều chính sách cho ngành công nghiệp xe điện, tác động tích cực lên tổng cầu cao su tại quốc gia này.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su RSS3 giao tháng 12/2023 tăng lên mức 272,2 Yên/kg vào ngày 14/11/2023, nhưng sau

đó giá giảm nhẹ trở lại. Chốt phiên giao dịch ngày 17/11/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 12/2023 ở mức 259,6 Yên/kg (tương đương 1,73 USD/kg), giảm 0,5% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn cao hơn 22% so với cùng kỳ năm 2022. Giá cao su tại Nhật Bản giảm bởi thông tin nền kinh tế của Nhật Bản suy yếu. Trong quý III/2023, nền kinh tế Nhật Bản suy yếu sau hai quý tăng liên tiếp do tiêu thụ và xuất khẩu yếu.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



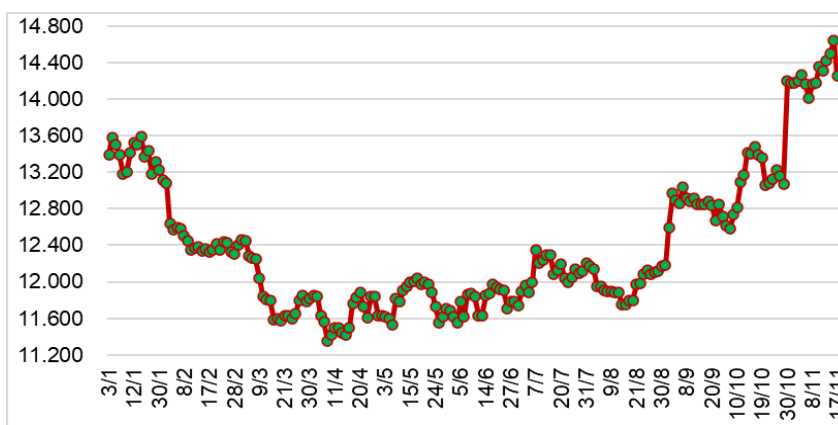
Nguồn: cf.market-info.jp



+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2024 tăng lên mức 14.640 NDT/tấn vào ngày 16/11/2023, sau đó giá giảm nhẹ trở lại, nhưng vẫn tăng so với 10 ngày trước đó. Ngày 17/11/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2024 ở mức 14.250 NDT/tấn (tương đương 1,97 USD/kg), tăng 0,5% so với 10 ngày trước đó và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2022. Tuần tính đến ngày 10/11/2023, lượng cao su tự nhiên tồn kho trên Sàn giao dịch tương lai Thượng Hải là 250.646 tấn, tăng 3.088 tấn; Lượng hàng

nhập kho là 230.290 tấn, tăng 5.070 tấn so với tuần trước đó. Tồn kho cao su số 20 là 89.532 tấn, tăng 8.065 tấn; Lượng nhập kho là 79.451 tấn, tăng 4.637 tấn so với tuần trước đó.

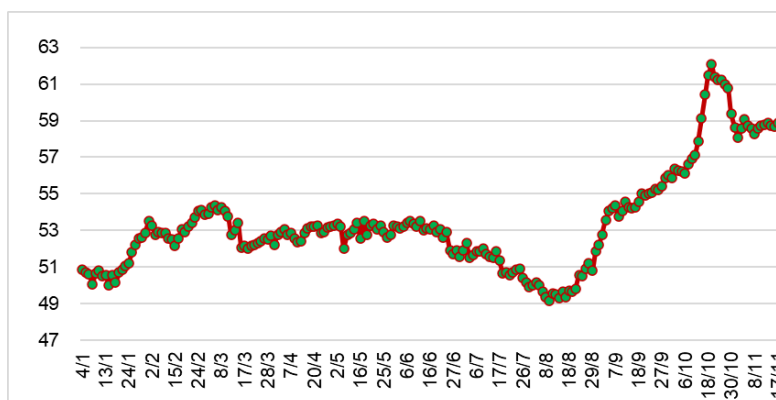
Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá mủ cao su RSS3 tăng nhẹ so với USD/kg), tăng 0,5% so với 10 ngày trước đó và tăng 10 ngày trước đó. Ngày 17/11/2023 giá cao su RSS3 chào bán ở mức 58,86 Baht/kg (tương đương 1,68

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến đạt trên 1,54 triệu tấn trong tháng 10/2023, tăng 9,2% so với tháng trước và tăng 5,3% so với tháng 10/2022; Tiêu thụ cao su tự nhiên đạt 1,35 triệu tấn, giảm 0,6% so với tháng trước và giảm 0,8% so với tháng 10/2022. Năm 2023, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến sẽ đạt trên 14,93 triệu tấn, tăng 2,3% so với năm 2022. Trong đó, sản lượng cao su tự nhiên của Thái Lan tăng 2,5%, In-đô-nê-xi-a tăng 1,8%, Trung Quốc giảm 1,9%, Ấn Độ tăng 3,8%, Việt Nam tăng 4,1%, Ma-lai-xi-a giảm 2,9% và các nước khác tăng 2,8%. Tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu năm 2023 dự kiến đạt 15,57 triệu tấn, tăng 0,2% so với năm 2022. Trong đó, tiêu thụ cao su tự nhiên của Trung Quốc tăng 3,5%, Ấn Độ tăng 5,7%, Thái Lan giảm 26%, Ma-lai-xi-a tăng 5,8%, Việt Nam tăng 0,2% và các nước khác tăng 0,6%.

Ngày 12/10/2023, Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên kêu gọi EU xem xét sâu hơn về vai trò của ngành cao su tự nhiên trong phát triển bền vững. Về nguyên tắc, ANRPC sẽ hỗ trợ mọi hoạt động thúc đẩy tính bền vững và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên một cách công bằng, rõ ràng và bền vững mà không tạo ra các rào cản thương mại không cần thiết và gây tổn hại cho cộng đồng địa phương. Đồng thời, nhấn mạnh vai trò của cao su tự nhiên như một nguyên liệu thô thiết yếu được sử dụng để tạo ra nhiều sản phẩm và đóng góp vào sự thịnh vượng về kinh tế, xã hội và môi trường của tất cả các bên liên quan, bao gồm nông dân/nông hộ nhỏ, cộng đồng, và toàn cầu.

Trung Quốc: Lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc tiếp tục giảm nhẹ trong tháng 10/2023. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tháng 10/2023, Trung Quốc nhập khẩu 630 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su), với trị

giá 925 triệu USD, giảm 2% về lượng và giảm 10,5% về trị giá so với tháng 10/2022, đây là tháng giảm thứ 2 liên tiếp so với cùng kỳ năm 2022. Luỹ kế 10 tháng năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu trên 6,54 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su), trị giá 9,56 tỷ USD, tăng 11,7% về lượng, nhưng giảm 10,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

- **Ma-lai-xi-a:** Tháng 9/2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 32,77 nghìn tấn, tăng 4,7% so với tháng 8/2023, nhưng giảm 7,6% so với tháng 9/2022. Trong đó, 85,6% sản lượng cao su tự nhiên trong tháng 9/2023 được đóng góp bởi các hộ sản xuất nhỏ. Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 253,91 nghìn tấn, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 9/2023 đạt 57,03 nghìn tấn, giảm 0,8% so với tháng 8/2023, nhưng tăng 4,6% so với tháng 9/2022. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 45,7% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Đức chiếm 5,3%; Pa-ki-xtan chiếm 5,3%; Bồ Đào Nha chiếm 2,9%; Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 2,3% và các thị trường khác chiếm 38,5% tổng lượng cao su xuất khẩu của

Ma-lai-xi-a trong tháng 9/2023. Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a đạt 424,99 nghìn tấn, giảm 11,6% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Trong tháng 9/2023, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 88,84 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 46,6% so với tháng 8/2023 và tăng 4,7% so với tháng 9/2022. Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2023, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 667,77 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 26,6% so với cùng kỳ năm 2022. Chủ loại cao su tự nhiên nhập khẩu chính bao gồm: Cao su tiêu chuẩn, mủ cao su đậm đặc và các dạng cao su tự nhiên ở dạng khác. Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Phi-líp-pin và Mi-an-ma là những nguồn cung cấp cao su tự nhiên chính cho Ma-lai-xi-a.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 9/2023 đạt 24,49 nghìn tấn, giảm 2,7% so với tháng 8/2023 và giảm 15,7% so với tháng 9/2022. Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2023, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a đạt 234,28 triệu tấn, giảm 31,3% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Tổng lượng cao su tự nhiên dự trữ tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 9/2023 đạt 154,1 nghìn tấn, tăng 8,1% so với cuối tháng 8/2023, nhưng giảm 22,4% so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 11/2023, giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường nội địa ổn định so với 10 ngày trước đó. Tại các công ty cao su, giá mủ hiện duy trì quanh mức 270-312 đồng/TSC. Trong đó, Công ty Cao su Phước Hòa giữ giá thu mua ở mức 310-312 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó. Công ty

Cao su Phú Riêng giữ giá thu mua ở mức 285-305 đồng/TSC. Công ty Cao su Bình Long giữ giá thu mua ở mức 285-295 đồng/TSC. Công ty Cao su Bà Rịa giữ giá thu mua ở mức 280-290 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó.

XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC TRONG 10 THÁNG NĂM 2023

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 10 tháng năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 1,27 triệu tấn cao su, trị giá 1,68 tỷ USD, tăng 9,3% về lượng, nhưng giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu bình quân cao su sang thị trường này đạt 1.319 USD/tấn, giảm 15% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 10 tháng năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), chiếm 84,89% về lượng và chiếm 87,5% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su sang thị trường này. Thứ 2 là chủ loại Latex chiếm 9,7% và SVR 3L chiếm 1,25% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong 10 tháng năm 2023.

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân các chủ loại cao su sang Trung Quốc trong 10 tháng năm 2023 đều sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong đó giảm mạnh nhất là RSS1 giảm 21,3%; Cao su tổng hợp giảm 19%; Latex giảm 18,7%; SVR CV60 giảm 16,8%; SVR 3L giảm 16,5%; SVR 10 giảm 16,1%...

Tại thị trường Trung Quốc, cao su của Việt Nam phải cạnh tranh với cao su của Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà. Để đẩy mạnh xuất khẩu cao su sang thị

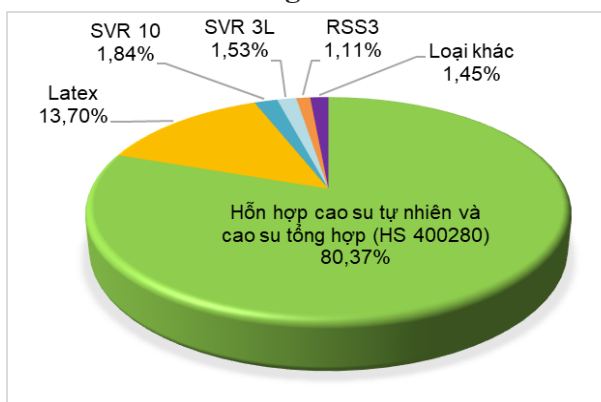


trường này, các doanh nghiệp cần đa dạng hóa sản phẩm, mẫu mã... Cùng với đó, các doanh nghiệp nên chủ động tăng tỷ lệ cao su chế biến hơn là cao su

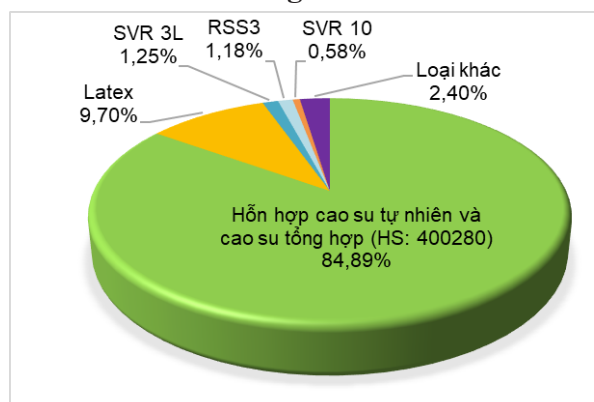
nguyên liệu để nâng cao giá trị xuất khẩu. Xuất khẩu cao su từ nay đến cuối năm được kỳ vọng sẽ cải thiện cả về lượng và giá trị.

Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)

10 tháng năm 2022



10 tháng năm 2023



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong 8 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu 3,45 triệu tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 8,19 tỷ Eur (tương đương 8,89 tỷ USD), giảm 16,6% về lượng và giảm 16,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Đức, Bỉ, Hà Lan, Pháp, Thái Lan và In-đô-nê-xi-a là các thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho EU trong 8 tháng đầu năm 2023. Lượng cao su nhập khẩu của EU từ các thị trường này đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 21 cho EU với 44,98 nghìn tấn, trị giá 63,76 triệu Eur (tương đương 69,22 triệu USD), giảm 17,4% về lượng và giảm 39,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của EU chiếm 1,3%, thấp hơn so với mức 1,32% của 8 tháng đầu năm 2022. Việt Nam đứng thứ 4 trong số các nước ASEAN về thị phần cao su tại EU.

Thị trường cung cấp cao su cho EU trong 8 tháng đầu năm 2023

(Tỷ giá: 1 Eur = 1,0855 USD)

Thị trường	8 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2023
Tổng	3.451.504	8.195.659	8.896.388	-16,6	-16,8	100,00	100,00
Nội khối EU	1.994.873	5.070.897	5.504.459	-11,7	-7,2	54,56	57,80
Đức	485.623	1.259.224	1.366.888	-12,1	-1,9	13,35	14,07
Bỉ	345.887	816.229	886.017	-0,2	-3,3	8,37	10,02
Pháp	198.984	596.693	647.710	-9,8	-4,7	5,33	5,77
Hà Lan	208.500	500.516	543.310	-8,6	-16,8	5,51	6,04
Ý	139.511	433.500	470.564	-23,5	-16,6	4,40	4,04
Ngoại khối EU	1.456.631	3.124.762	3.391.929	-22,6	-28,7	45,44	42,20
Hoa Kỳ	132.499	427.833	464.413	-11,7	-5,2	3,62	3,84
Thái Lan	191.823	348.991	378.830	-30,8	-44,2	6,70	5,56
In-đô-nê-xi-a	182.479	338.266	367.188	-13,7	-25,7	5,10	5,29
Bờ Biển Ngà	181.690	267.200	290.045	-13,6	-28,2	5,08	5,26

Thị trường	8 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2023
Nhật Bản	64.809	258.587	280.696	-14,6	-7,4	1,83	1,88
Anh	79.780	234.343	254.379	-25,4	-22,4	2,58	2,31
Hàn Quốc	94.129	214.965	233.344	-13,1	-28,0	2,61	2,73
Nga	80.616	143.751	156.041	-69,3	-72,5	6,35	2,34
Trung Quốc	56.083	141.440	153.533	-7,2	-21,0	1,46	1,62
Ma-lai-xi-a	75.923	122.263	132.716	-5,8	-24,7	1,95	2,20
Ả Rập Xê út	52.790	117.001	127.005	5,1	-2,0	1,21	1,53
Đài Loan	29.809	81.867	88.867	5,9	3,2	0,68	0,86
Việt Nam	44.986	63.768	69.220	-17,4	-39,8	1,32	1,30

Nguồn: Eurostat

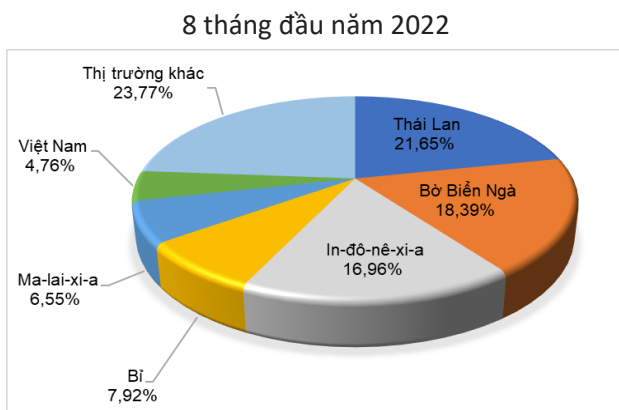
Về chủng loại nhập khẩu: Trong 8 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu các chủng loại như: Cao su tự nhiên, cao su tổng hợp, cao su tái sinh và cao su hỗn hợp. Trong đó, nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 26,9% và cao su tổng hợp chiếm 54,74% tổng lượng cao su nhập khẩu của EU. Lượng và trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của EU đều giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu 928,61 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 1,54 tỷ Eur (tương đương 1,67 tỷ USD), giảm 18,7% về lượng và giảm 31,3% về trị giá so với cùng kỳ năm

2022. Bồ Biển Nga, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Bỉ, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là các thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho EU.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 6 cho EU, với 44,97 nghìn tấn, trị giá 63,66 triệu Eur (tương đương 69,11 triệu USD), giảm 17,2% về lượng và giảm 39,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU chiếm 4,84%, cao hơn so với mức 4,76% của 8 tháng đầu năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (HS 4001) cho EU (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Eurostat

Trong 8 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu 1,89 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 4,51 tỷ Eur (tương đương 4,89 tỷ USD), giảm 18% về lượng và giảm 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Đức, Bỉ, Hà Lan, Ba Lan và Hoa Kỳ là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho EU trong 8 tháng đầu năm 2023. Lượng cao su tổng hợp nhập khẩu của EU từ các thị trường này đều sụt giảm so với cùng

kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho EU trong 8 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Đức, Bỉ, Hà Lan, Ba Lan và Hoa Kỳ trong tổng nhập khẩu của EU đều tăng so với cùng kỳ năm 2022. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nhập khẩu của EU.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày giữa tháng 11/2023, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tiếp tục tăng; giá cà phê Arabica giảm.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước tăng theo giá thế giới, tăng từ 600 – 800 nghìn đồng/kg.
- ▶ Tháng 10/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt mức cao kỷ lục 3.586 USD/tấn.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,9% trong 9 tháng đầu năm 2022 lên 11,6% trong 9 tháng đầu năm 2023.

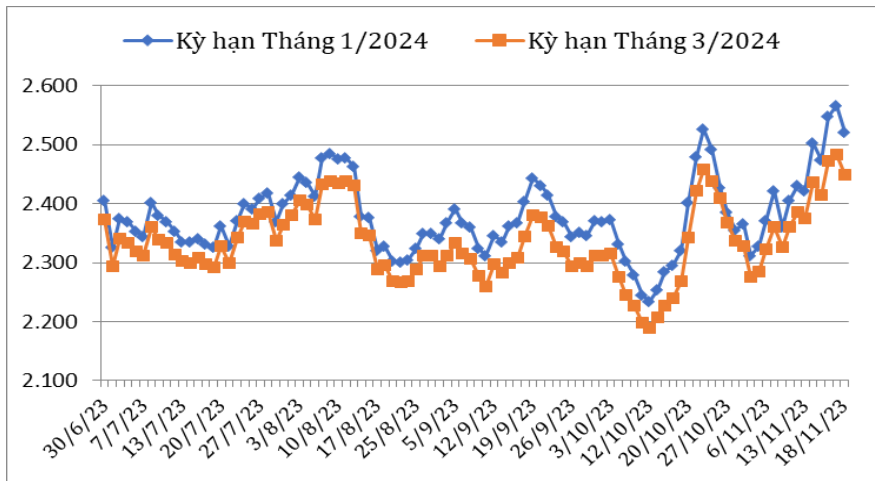
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 11/2023, giá cà phê Robusta tiếp tục tăng do yếu tố thời tiết không thuận lợi tại các vùng trồng cà phê ở Việt Nam.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/11/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 1/2024, tháng 3/2024, tháng 5/2024 và tháng 7/2024 tăng lần lượt

4,8%, 3,8%, 3,7% và 3,4% so với ngày 9/11/2023, lên mức 2.521 USD/tấn; 2.449 USD/tấn, 2.426 USD/tấn và 2.400 USD/tấn. Tuy nhiên, mức giá trên đã giảm từ 34 – 46 USD/tấn (tùy từng kỳ hạn) so với phiên giao dịch ngày 17/11/2023.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



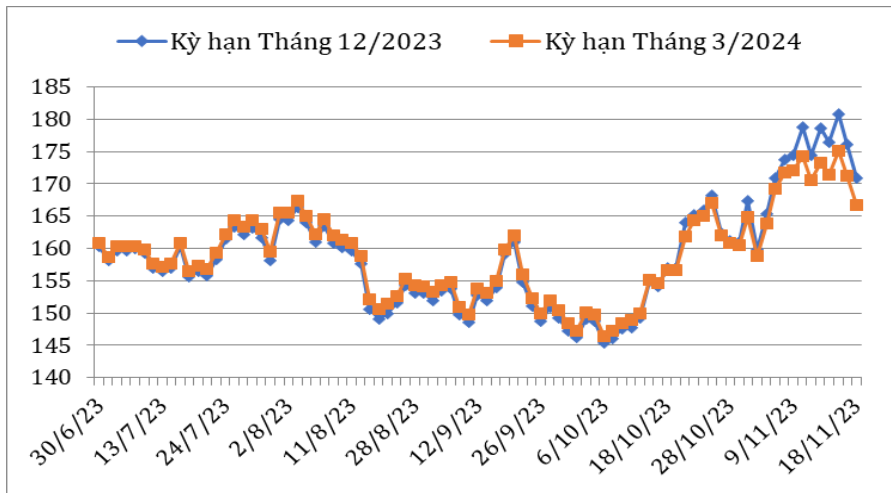
Nguồn: Sàn giao dịch London



Nguồn cung dồi dào khiến giá cà phê Arabica giảm mạnh. Để giảm thiểu rủi ro trong kỳ nghỉ kéo dài từ Lễ Cộng hòa (15/11) đến kỳ nghỉ Ngày nhận thức đen (Black Awareness Day 20/11), người trồng cà phê Bra-xin đã mạnh tay bán hàng trong lúc giá còn cao, khiến giá cà phê kỳ hạn giảm mạnh, bất chấp dữ liệu báo cáo tồn kho ICE cuối tuần có dấu hiệu cải thiện. Bên cạnh đó, giá giảm còn do yếu tố thời tiết thuận lợi hỗ trợ cho cây cà phê vụ mới tại các vùng trồng cà phê chính của nước này.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/11/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2023, tháng 3/2024, tháng 5/2024 và tháng 7/2024 giảm lần lượt 2,0%, 3,2%, 3,3% và 3,1% so với ngày 9/11/2023, xuống mức 170,95 UScent/lb; 166,65 UScent/lb; 166,65 UScent/lb và 167,45 UScent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/11/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ tháng 12/2023, tháng 3/2024, tháng 5/2024 và tháng 9/2024 giảm lần lượt 3,1%, 2,5%, 3,5% và 2,9% so với ngày 9/11/2023, xuống mức 202,95 UScent/lb; 203,9 UScent/lb; 204,75 UScent/lb và 200,05 UScent/lb.

Dự báo giá cà phê Robusta sẽ vẫn duy trì ở mức cao trong bối cảnh thị trường toàn cầu đã tích cực

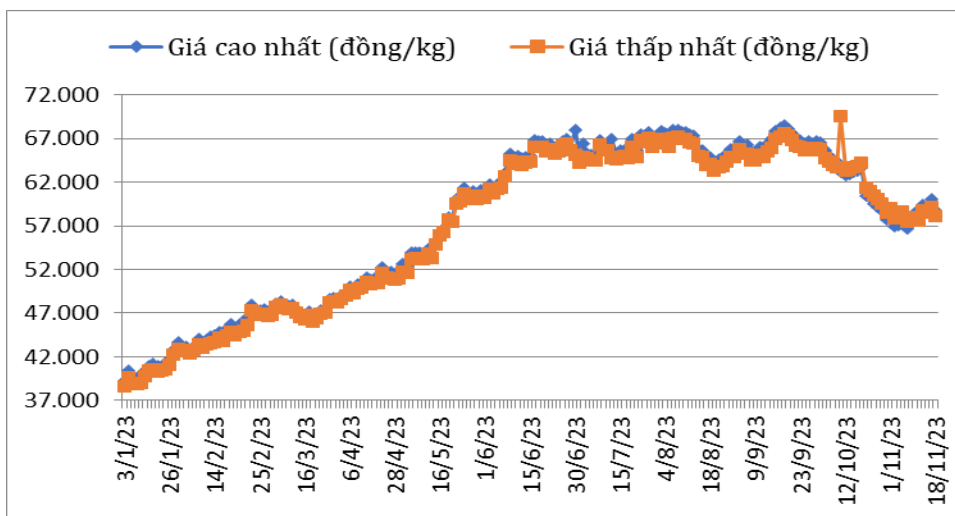
trở lại sau báo cáo nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới tăng trưởng trên mức kỳ vọng và giá dầu giảm mạnh. Bên cạnh đó, lạm phát toàn cầu có xu hướng giảm khiến các nhà đầu tư dịch chuyển dòng vốn đầu cơ về các sàn giao dịch hàng hóa phái sinh đã hỗ trợ giá tăng. Giá cà phê còn có thêm sự hỗ trợ từ báo cáo tồn kho ICE tiếp tục giảm.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG TỪ 600 – 800 ĐỒNG/KG

Những ngày giữa tháng 11/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng theo giá thế giới. Ngày 18/11/2023, giá cà phê Robusta tăng từ 600 – 800 đồng/kg so với ngày 9/11/2023. Cụ thể, tại các

tỉnh Gia Lai và Đắk Nông, giá cùng tăng 600 đồng/kg, lên 58.500 đồng/kg; tại các tỉnh Lâm Đồng và Đắk Lắk, giá cùng tăng 800 đồng/kg, lên mức 58.100 – 58.800 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023



Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG HOA KỲ

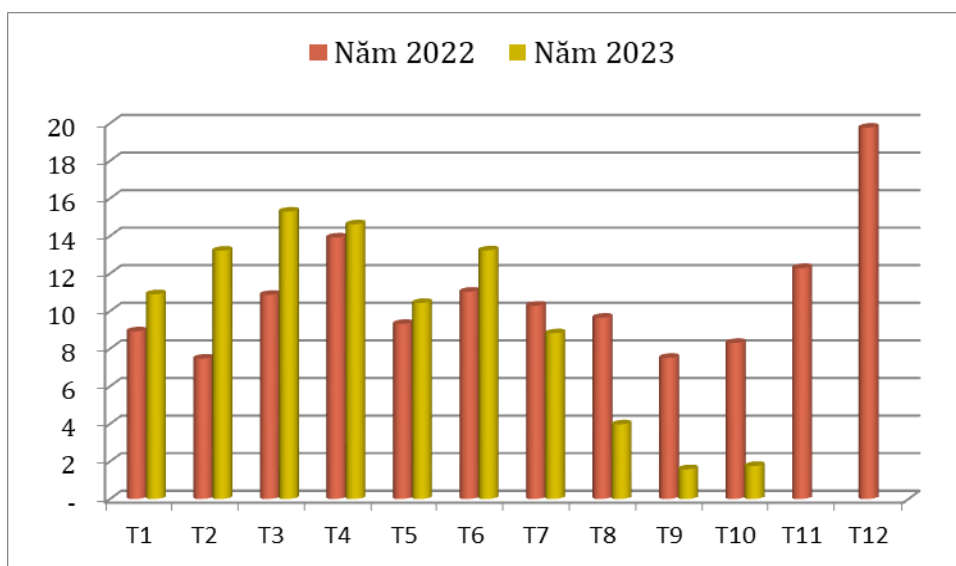
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 10/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt xấp xỉ 1,76 nghìn tấn, trị giá 6,31 triệu USD, tăng

11,2% về lượng và tăng 22,2% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái giảm mạnh 78,8% về lượng và giảm 69,3% về trị giá. Lũy kế 10

tháng năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt xấp xỉ 93,84 nghìn tấn, trị giá 224,97 triệu

USD, giảm 3,5% về lượng và giảm 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng cà phê xuất khẩu sang Hoa Kỳ qua các tháng năm 2022 – 2023
(ĐVT: Nghìn tấn)



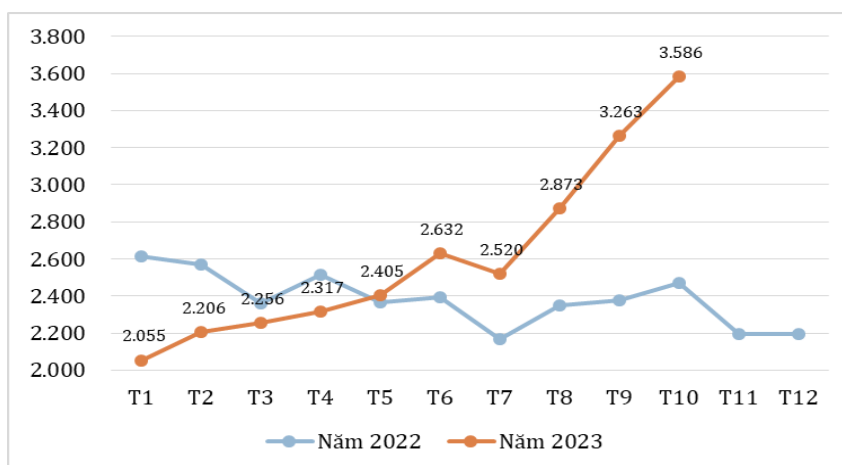
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 10/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Hoa Kỳ ghi nhận mức cao kỷ lục 3.586 USD/tấn, tăng 9,9% so với tháng 9/2023 và

tăng 45,1% so với tháng 10/2022. Tuy nhiên, tính chung 10 tháng năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của nước ta sang Hoa Kỳ giảm 0,8% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 2.397 USD/tấn.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Hoa Kỳ qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Cơ cấu chủng loại

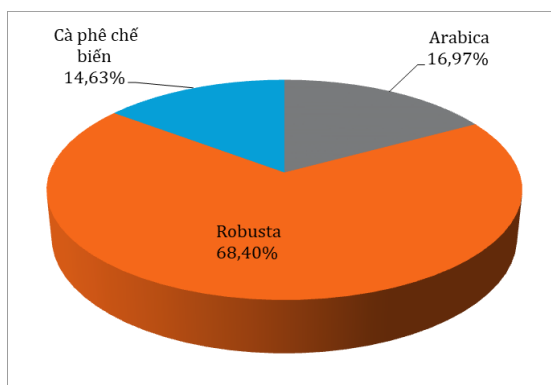
Việt Nam đang xuất khẩu các chủng loại cà phê Robusta, Arabica và cà phê chế biến sang thị trường Hoa Kỳ. Trong đó, tỷ trọng xuất khẩu cà phê Robusta chiếm 79% tổng kim ngạch trong 10 tháng năm 2023, cao hơn so với tỷ trọng 68,4% cùng kỳ năm ngoái. Ngược lại, tỷ trọng xuất khẩu cà phê Arabica và chế biến sang Hoa Kỳ giảm, chiếm lần lượt 10,46% và 10,54% trong 10 tháng năm 2023, thấp hơn so với tỷ trọng 16,97% và 14,63% trong 10 tháng năm 2022.



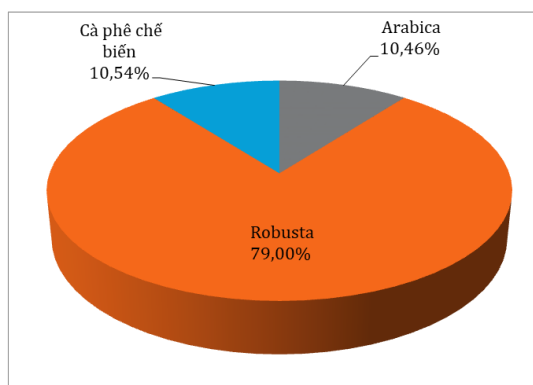
Cơ cấu chủng loại cà phê Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ

(Tỷ trọng % tính trị giá)

10 tháng năm 2022



10 tháng năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

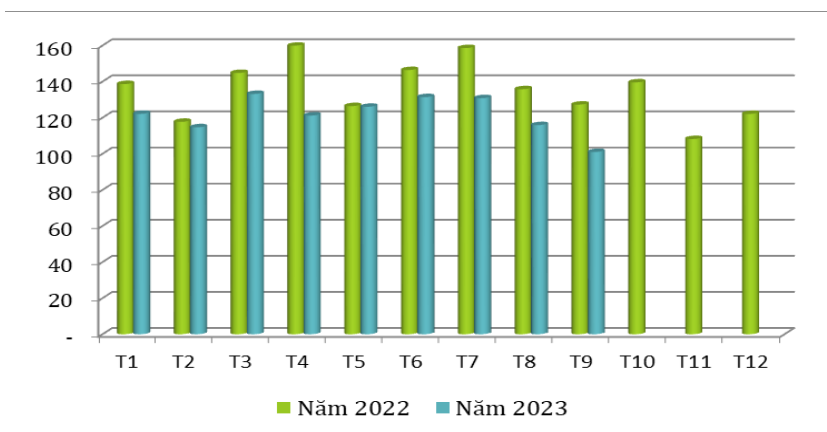
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HOA KỲ TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 9 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê đạt xấp xỉ 1,1 triệu tấn, trị giá 6,34 tỷ USD, giảm 12,7% về lượng và giảm 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá nhập khẩu

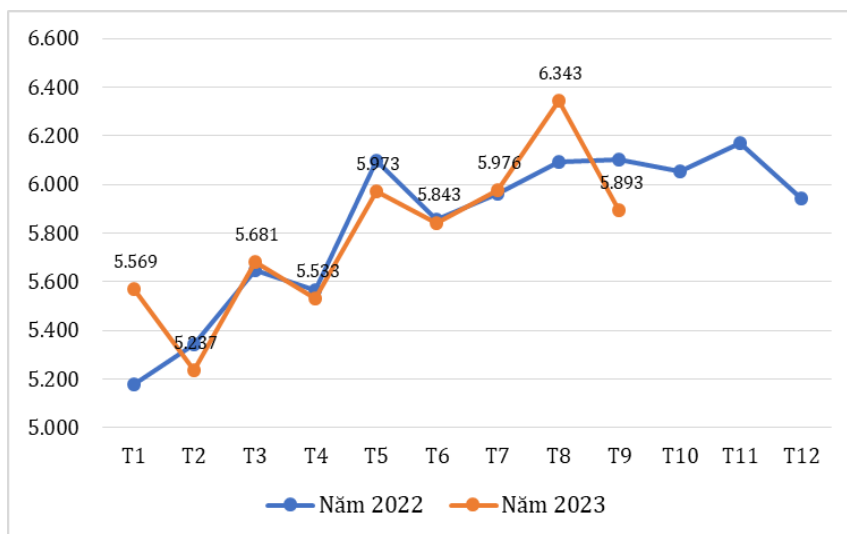
9 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê vào Hoa Kỳ đạt mức 5.784 USD/tấn, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ từ hầu hết các nguồn cung chủ lực giảm, ngoại trừ Việt Nam.

Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ năm 2022 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Cơ cấu nguồn cung

9 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê từ hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung cà phê chủ yếu cho Hoa Kỳ gồm: Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Việt Nam, Hon-đu-rát, Goa-tê-ma-la ...

Nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Bra-xin trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 253,5 nghìn tấn, trị giá 1,03 tỷ USD, giảm 26,5% về lượng và giảm 29,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 27,49% trong 9 tháng đầu năm 2022 xuống còn 23,13% trong 9 tháng đầu năm 2023.

Ngược lại, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2023, mức tăng 13,9% về lượng và tăng 16,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 127,14 nghìn tấn, trị giá 303,77 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,9% trong 9 tháng đầu năm 2022 lên 11,6% trong 9 tháng đầu năm 2023.



5 thị trường cung cấp cà phê cho Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2023

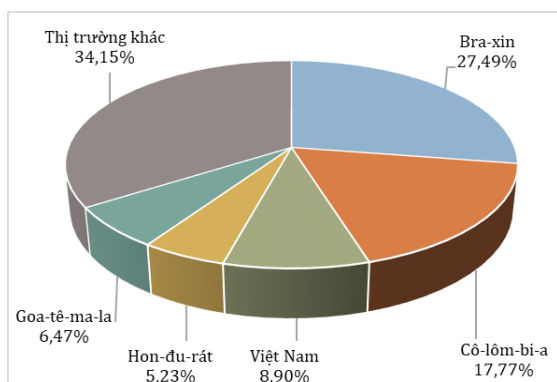
Thị trường	9 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	1.096.160	6.339.723	5.784	-12,7	-12,3	0,4
Bra-xin	253.506	1.036.062	4.087	-26,5	-29,2	-3,7
Cô-lôm-bi-a	189.921	1.058.785	5.575	-14,9	-24,1	-10,8
<i>Việt Nam</i>	<i>127.139</i>	<i>303.773</i>	<i>2.389</i>	<i>13,9</i>	<i>16,8</i>	<i>2,6</i>
Hon-đu-rát	88.279	429.324	4.863	34,6	14,4	-15,0
Goa-tê-ma-la	69.577	421.949	6.064	-14,3	-14,4	-0,1
Thị trường khác	367.738	3.089.831	8.402	-14,2	-4,8	11,0

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

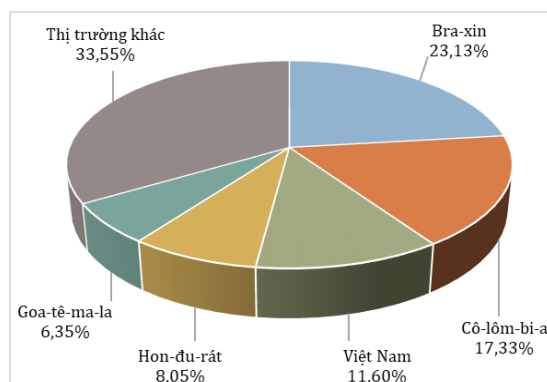
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hoa Kỳ

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

9 tháng năm 2022



9 tháng năm 2023



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Giá hạt tiêu xuất khẩu trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất so với cuối tháng 10/2023.
- ▶ Giá hạt tiêu đen trong nước tăng từ 1.000 – 2.000 đồng/kg.
- ▶ Tháng 10/2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU trong 9 tháng đầu năm 2023 tương đối ổn định, ở mức 64,56%.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tăng tại In-đô-nê-xi-a, giảm tại Bra-xin, nhưng duy trì ổn định tại Việt Nam.

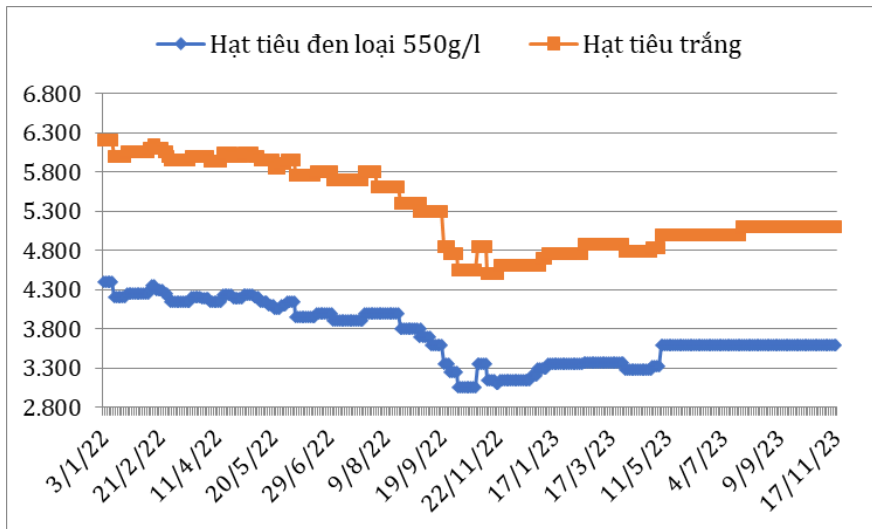
+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 17/11/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 107 USD/tấn so với ngày 30/10/2023, lên mức 4.128 USD/tấn; Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 162 USD/tấn so với ngày 30/10/2023, lên 6.254 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, ngày 17/11/2023, giá hạt tiêu đen

xuất khẩu giảm 100 USD/tấn so với ngày 30/10/2023, xuống còn 3.000 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 17/11/2023, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ở mức 3.500 USD/tấn và 3.600 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 10/2023. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu mức 5.100 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 10/2023.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)



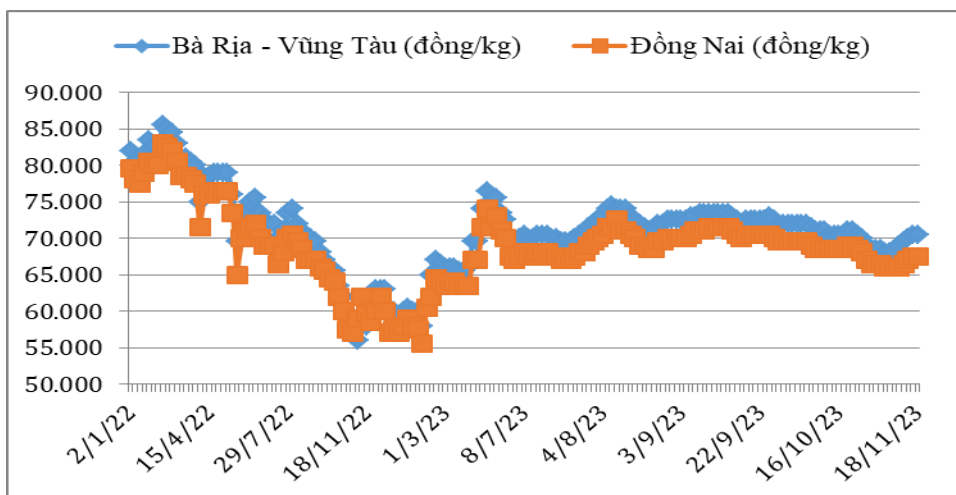
Dự báo giá hạt tiêu thế giới có xu hướng tăng trong thời gian tới do nhu cầu tiêu thụ tăng vào dịp cuối năm. Bên cạnh đó, lạm phát tại nhiều nền kinh tế chủ chốt trên thế giới có xu hướng giảm, kỳ vọng người dân sẽ đẩy mạnh chi tiêu; trong khi các thông tin không thuận lợi về vụ mùa các nước đã xuất hiện trong báo cáo của Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC), dự sản lượng hạt tiêu tại các nước sản xuất trên thế giới giảm. Vụ hạt tiêu 2024 của Việt Nam được dự báo sẽ giảm khoảng 10 – 15%.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG TỪ 1.000 – 2.000 ĐỒNG/KG

Giá hạt tiêu tại thị trường nội địa Việt Nam có sự chuyển biến tích cực sau báo cáo mất mùa tại các nước sản xuất hạt tiêu thế giới. Ngày 18/11/2023, giá hạt tiêu đen tăng từ 1.000 – 2.000 đồng/kg (tùy từng khu vực) so với cuối tháng 10/2023, lên mức

67.000 – 70.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 101.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg so với cuối tháng 10/2023, nhưng vẫn thấp hơn 4.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2022 - 2023



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

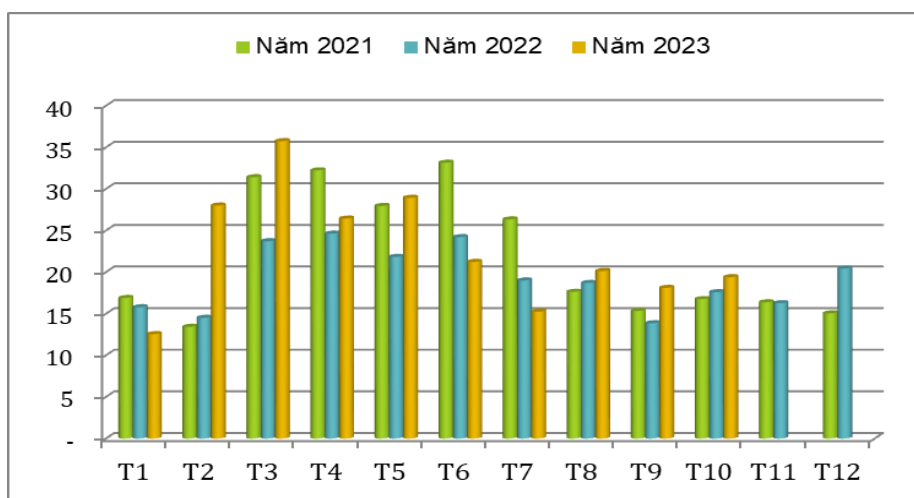
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2023

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 10/2023, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu đạt 19,4 nghìn tấn, trị giá 73,18 triệu USD, tăng 7,1% về lượng và tăng 8,4% về trị giá so với tháng 9/2023, tăng 11,6% về lượng và tăng 10,6% về trị giá so với tháng

10/2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu đạt xấp xỉ 225,44 nghìn tấn, trị giá 755,63 triệu USD, giảm 9,7% về lượng và giảm 23,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



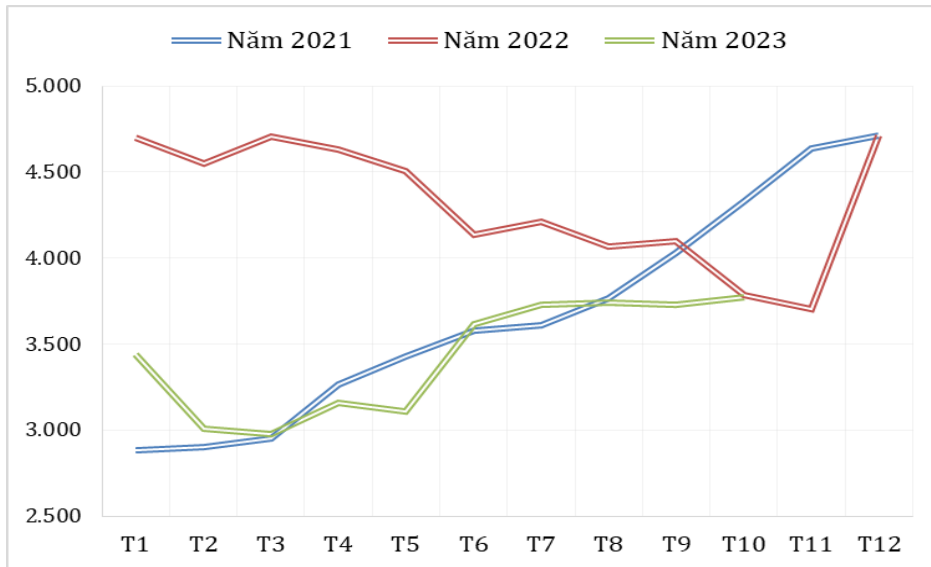
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 10/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.772 USD/tấn, tăng 1,2% so với tháng 9/2023, nhưng giảm 0,8% so với tháng

10/2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.352 USD/tấn, giảm 23,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường

Tháng 10/2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng từ 2 đến 3 con số so với cùng kỳ năm ngoái, gồm: Ấn Độ, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Anh. Với thị trường Hoa Kỳ, xuất khẩu hạt

tiêu sang thị trường này tăng 20% về lượng, nhưng vẫn giảm 4,6% về trị giá.

Tính chung 10 tháng năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường chủ lực giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ Phi-líp-pin.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong 10 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 10/2023		So với tháng 10/2022 (%)		10 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	19.401	73.184	11,6	10,6	225.438	755.627	17,5	-9,7
Hoa Kỳ	5.183	20.601	20,0	-4,6	43.255	173.090	-11,0	-27,6
Ấn Độ	1.300	5.468	591,5	588,5	10.602	38.818	-7,0	-23,3
Các TVQ Ả rập Thống nhất	698	2.377	-25,7	-26,2	9.988	33.741	-25,4	-39,9
Đức	960	4.193	149,4	122,5	7.868	32.705	-8,6	-26,1
Hà Lan	596	2.736	65,6	43,2	6.662	29.622	-15,1	-28,7
Phi-líp-pin	524	1.546	-10,7	-7,1	6.515	19.555	16,7	3,6
Nga	601	2.096	-22,4	-19,5	4.795	16.410	-7,1	-17,7
Hàn Quốc	525	1.979	158,6	110,6	4.394	17.384	-21,2	-29,7
Thái Lan	353	1.586	-0,8	-2,8	4.338	19.049	-1,3	-13,6
Anh	425	1.811	37,5	10,9	4.270	18.327	-9,8	-23,6
Thị trường khác	8.236	28.791	-8,2	1,8	122.751	356.927	60,2	20,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

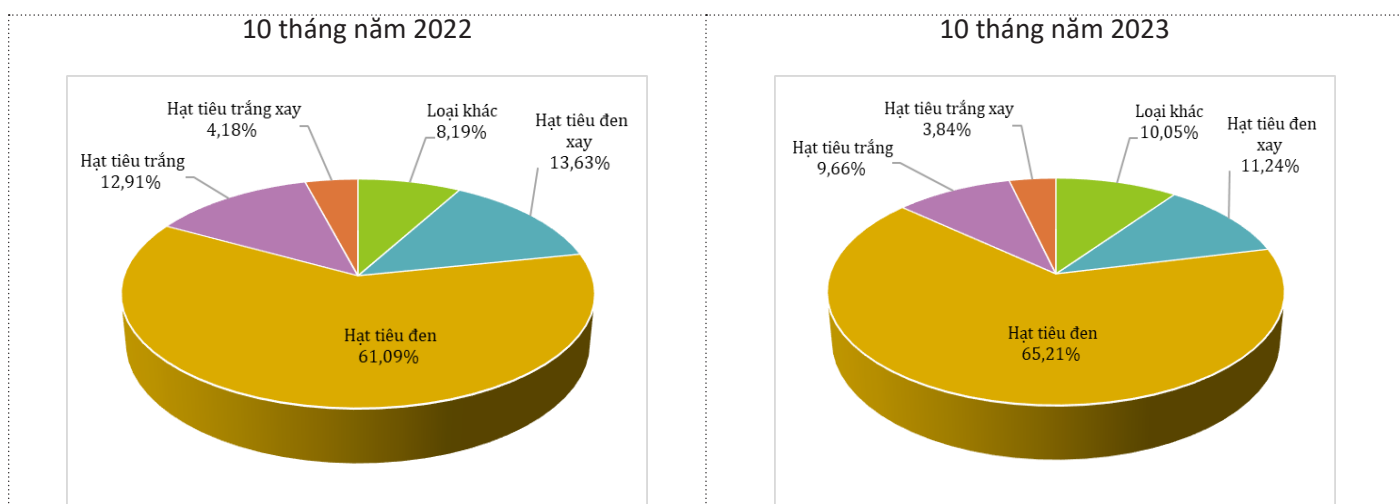
Cơ cấu chủng loại

Năm 2023, do giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu thấp hơn so với năm 2022 đã ảnh hưởng đến trị giá xuất khẩu của mặt hàng. Trong 10 tháng 2023, Việt Nam xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu đen, hạt tiêu đen xay, hạt tiêu trắng, hạt tiêu trắng xay, kim ngạch

đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu đen xay, hạt tiêu trắng, hạt tiêu trắng xay giảm; ngược lại, tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu đen xay tăng từ 31,09% trong 10 tháng năm 2022 lên 65,21% trong 10 tháng năm 2023.

Cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)



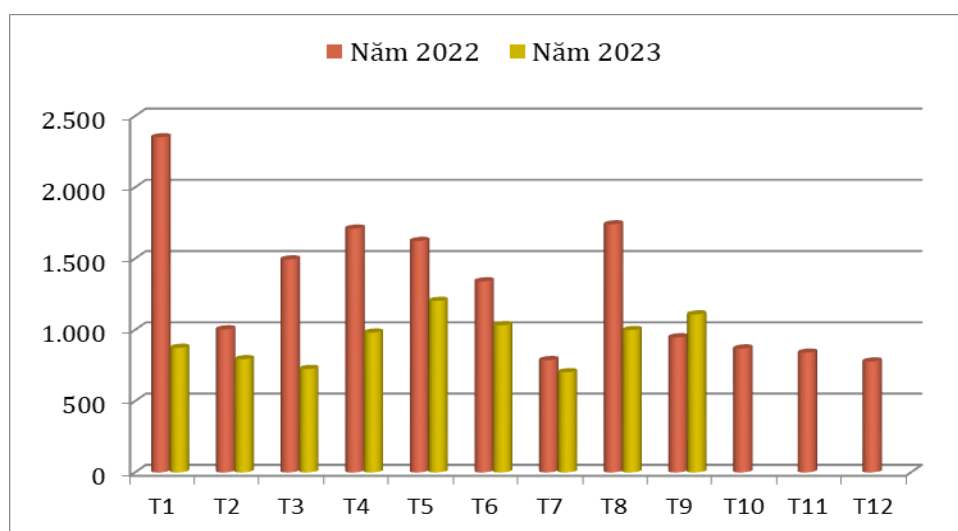
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HÀ LAN TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, 9 tháng đầu năm 2023, Hà Lan nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường ngoại khối EU đạt 8,42 nghìn tấn, trị giá 36,75 triệu EUR (tương đương 39,95 triệu USD), giảm 35,2% về lượng và giảm 42,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng tháng 9/2023, Hà Lan nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường ngoại khối EU đạt trên 1,1 nghìn tấn, trị giá 4,58 triệu USD (tương đương 4,98 triệu USD), tăng 11% về lượng và tăng 6,7% về trị giá so với tháng trước, tăng 16,9% về lượng nhưng giảm 13% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.



Hà Lan nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường ngoại khối EU qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: tấn)



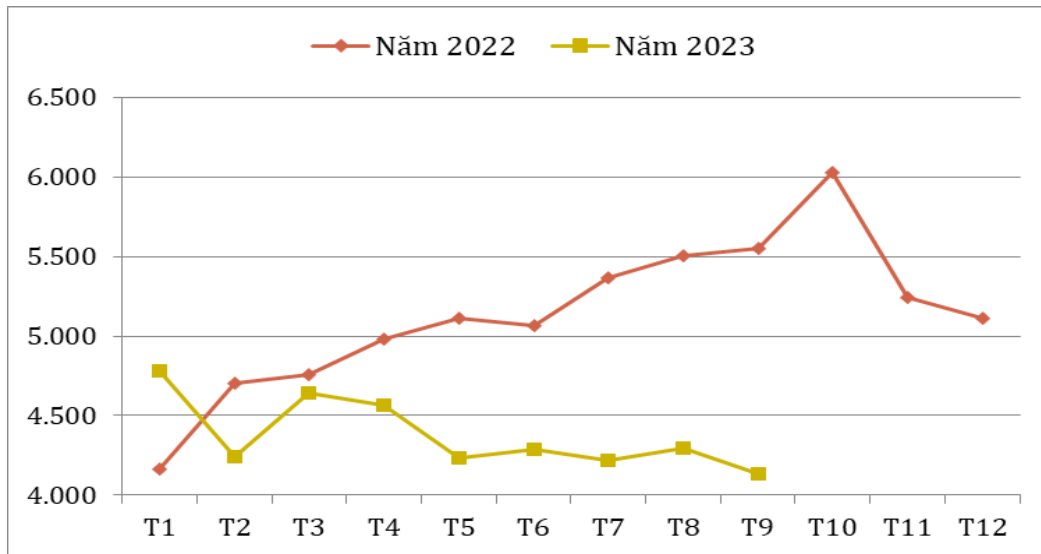
Nguồn: Eurostat

Diễn biến giá

9 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU đạt mức 4.364 EUR/tấn, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm

ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hà Lan giảm từ các thị trường Việt Nam, Bra-xin, Trung Quốc, nhưng tăng từ In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Eurostat

Về cơ cấu nguồn cung

9 tháng đầu năm 2023, Hà Lan nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đạt xấp xỉ 5,44 nghìn tấn, trị giá gần 22,96 triệu EUR (tương đương 24,95 triệu USD), giảm 35,3% về lượng và giảm 46,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Mặc dù vậy, thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU trong 9 tháng đầu năm 2023 tương đối ổn định, ở mức 64,56%.

Tương tự, Hà Lan giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin trong 9 tháng đầu năm 2023, giảm 36,9% về lượng và giảm 43,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 1,58 nghìn tấn, trị giá 5,44 triệu EUR (tương đương 5,92 triệu USD). Thị phần hạt tiêu của

Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU giảm từ 19,25% trong 9 tháng đầu năm 2022 xuống còn 18,76% trong 9 tháng đầu năm 2023.

Ngược lại, Hà Lan tăng nhập khẩu hạt tiêu từ Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023, tăng 162,2% về lượng và tăng 45,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 253 tấn, trị giá 752 nghìn EUR (tương đương 818 nghìn USD). Thị phần hạt tiêu của Trung Quốc trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 0,74% trong 9 tháng đầu năm 2022 lên 3,0% trong 9 tháng đầu năm 2023.

Thị trường cung cấp hạt tiêu ngoại khối EU cho Hà Lan trong 9 tháng đầu năm 2023

Thị trường	9 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
EU ngoại khối	8.421	36.751	39.948	4.364	-35,2	-42,9	-11,8
Việt Nam	5.437	22.957	24.954	4.223	-35,3	-46,1	-16,7
Bra-xin	1.580	5.445	5.919	3.447	-36,9	-43,5	-10,5
In-đô-nê-xi-a	523	3.222	3.503	6.158	-52,7	-48,6	8,6
Ấn Độ	310	2.236	2.430	7.205	-38,0	-25,1	20,7
Trung Quốc	253	752	818	2.976	162,2	45,1	-44,7
Thị trường khác	319	2.139	2.325	6.714	-17,9	-7,2	13,0

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,087 USD

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 8/2023 đạt 46,35 nghìn tấn, tăng 37,1% so với tháng 7/2023 và tăng 63% so với tháng 8/2022.*
- ▶ *10 tháng năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 94 nghìn tấn, trị giá 162,8 triệu USD, giảm 22,5% về lượng và giảm 16,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Thị phần mặt hàng chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Hồng Kông tăng.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a: Theo nguồn teaboard.or.ke, xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 8/2023 đạt 46,35 nghìn tấn, tăng 37,1% so với tháng 7/2023 và tăng 63% so với tháng 8/2022. Xuất khẩu chè tăng mạnh nhờ nhu cầu được cải thiện từ các thị trường truyền thống như Pa-ki-xtan, Ba Lan, Áp-ga-ni-xtan, Anh, Trung Quốc và Nga. Ngoài ra, xuất khẩu chè sang các thị trường như Ấn Độ, Gioóc-đa-ni, Ai-rờ-len, Hoa Kỳ, Ô-man, Xu đăng cũng tăng.

Trong tháng 8/2023, xuất khẩu chè của Kê-ni-a tới Pa-ki-xtan lớn nhất, đạt 21,54 nghìn tấn, tăng 21,4% so với tháng 7/2023 và tăng 45,1% so với tháng 6/2023. Xuất khẩu chè sang Pa-ki-xtan tăng liên tiếp

trong 2 tháng gần đây là nhờ sự can thiệp của Chính phủ Pa-ki-xtan nhằm ưu tiên phân bổ ngoại hối cho việc nhập khẩu chè như một mặt hàng thực phẩm thiết yếu. Tương tự, xuất khẩu chè của Kê-ni-a tới Xu đăng đã đạt 1,43 nghìn tấn, tăng 84,5% so với tháng 7/2023 và tăng 396,5% so với tháng 6/2023.

Trong tháng 8/2023, chè của Kê-ni-a đã xuất khẩu tới 51 thị trường, tăng 7 thị trường so với tháng 8/2022. Trong đó, xuất khẩu chè tới Pa-ki-xtan dẫn đầu chiếm 46,5% tổng lượng chè xuất khẩu, tiếp theo là thị trường Ai Cập đạt 6 nghìn tấn, Anh đạt 3,48 nghìn tấn, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 2,2 nghìn tấn...

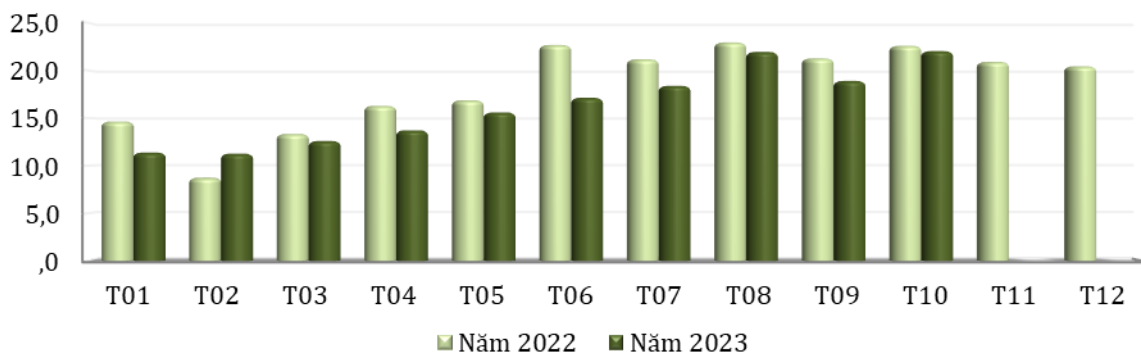


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 10/2023 đạt 12 nghìn tấn, trị giá 22,1 triệu USD, giảm 53,3% về lượng và giảm 20,2% về trị giá so với tháng 10/2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 10/2023 đạt 1.834 USD/tấn, tăng 71% so với tháng 10/2022.

Tính chung 10 tháng năm 2023, xuất khẩu chè đạt 94 nghìn tấn, trị giá 162,8 triệu USD, giảm 22,5% về lượng và giảm 16,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.732,2 USD/tấn, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2022 – 2023
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

10 tháng năm 2023, xuất khẩu chè tới các thị trường chính như Pa-ki-xtan, thị trường Đài Loan, Nga tiếp tục giảm mạnh. Lượng chè xuất khẩu sang các thị trường này chiếm 56,5% tổng lượng chè xuất khẩu. Xu hướng xuất khẩu chè sang các thị trường chủ lực vẫn chưa có tín hiệu tích cực, khi nền kinh tế của các thị trường này còn đối mặt với nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, chè xuất khẩu sang các thị trường khác trong 10 tháng năm 2023 cũng có xu hướng giảm như: Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a, Trung Quốc... Đáng chú ý, chè xuất khẩu tới thị trường I-rắc tăng rất mạnh

trong 10 tháng năm 2023, đạt 5,2 nghìn tấn, trị giá 7,9 triệu USD, tăng 45,4% về lượng và tăng 31,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, lượng chè xuất khẩu sang thị trường I-rắc chỉ chiếm 5,6% tổng lượng chè xuất khẩu, vẫn rất thấp nên không bù đắp được mức giảm tới các thị trường xuất khẩu chính.

Dự kiến xuất khẩu chè trong những tháng cuối năm 2023 vẫn chưa có nhiều tín hiệu tích cực bởi nhu cầu thị trường yếu. Vì vậy, dự kiến xuất khẩu chè vẫn tiếp tục xu hướng giảm.

Thị trường xuất khẩu mặt hàng chè của Việt Nam 10 tháng đầu năm 2023

Thị trường	10 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
Tổng	93.984	162.799	1.732,2	-22,5	-16,5	7,8	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	35.502	68.654	1.933,8	-19,2	-16,2	3,6	37,8	36,2
Đài Loan	12.101	20.066	1.658,2	-27,5	-37,1	-13,3	12,9	13,8
In-đô-nê-xi-a	5.484	5.573	1.016,3	2,3	-2,3	-4,5	5,8	4,4
Nga	5.448	9.354	1.717,0	-36,3	-35,9	0,7	5,8	7,0
I-rắc	5.233	7.882	1.506,2	45,4	31,5	-9,6	5,6	3,0
Hoa Kỳ	4.797	6.250	1.303,0	-9,0	-17,3	-9,1	5,1	4,3
Ma-lai-xi-a	3.753	2.664	709,8	-7,0	-2,6	4,7	4,0	3,3
Trung Quốc	3.273	7.626	2.330,1	-60,7	-44,4	41,4	3,5	6,9
Ấn Độ	1.918	2.599	1.355,1	-25,5	-2,9	30,3	2,0	2,1
Ả rập Xê Út	1.294	3.182	2.458,8	0,6	-11,9	-12,4	1,4	1,1
Thị trường khác	15.181	28.948	1.906,9	-30,1	17,7	68,4	16,2	17,9

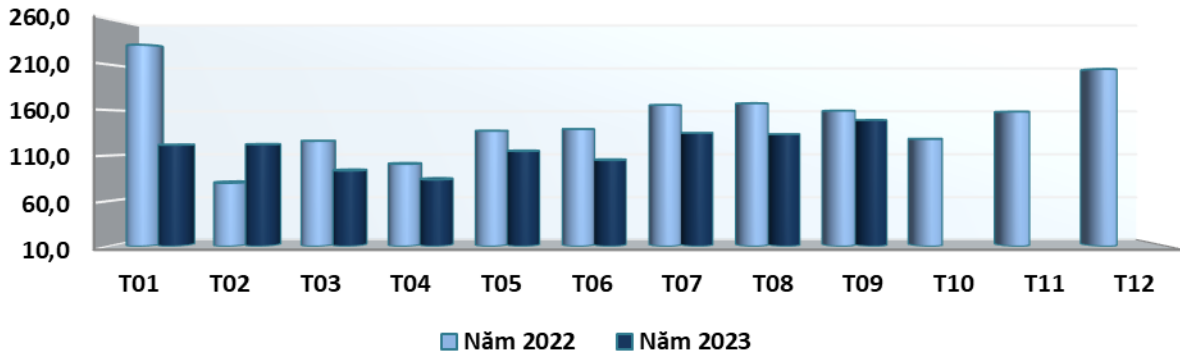
Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HỒNG KÔNG VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cục điều tra dân số và thống kê Hồng Kông, nhập khẩu chè của thị trường Hồng Kông trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 12,1 nghìn tấn, trị giá 1,06 tỷ HKD (tương đương 135,7 triệu USD), giảm

14,4% về lượng và giảm 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè nhập khẩu bình quân vào thị trường Hồng Kông trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 87,3 nghìn HKD/tấn, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu chè vào thị trường Hồng Kông qua các tháng năm 2022 – 2023
(ĐVT: Triệu HKD)



Về thị trường:

Thị trường Hồng Kông nhập khẩu chè chủ yếu từ Trung Quốc, Xri Lan-ca và Nhật Bản, lượng nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 90,3% tổng lượng chè nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2023. Dẫn đầu về lượng và trị giá là nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 7,2 nghìn tấn, trị giá 827,7 triệu HKD (tương đương 160,1 triệu USD), giảm 21,8% về lượng và giảm 20,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè nhập khẩu bình quân từ Trung Quốc ở mức cao, đạt 115,3 nghìn HKD/tấn, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo, Hồng Kông nhập khẩu chè từ thị trường Xri Lan-ca đạt 2,5 nghìn tấn, trị giá 97,7 triệu HKD (tương đương 12,5 triệu USD), giảm 6% về lượng và giảm 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; giá chè

Nguồn: Cục điều tra dân số và thống kê Hồng Kông nhập khẩu bình quân từ thị trường này ở mức thấp đạt 38,9 nghìn HKD/tấn, tăng 5,4%. Đáng chú ý, thị trường Hồng Kông tăng nhập khẩu chè từ Nhật Bản trong 9 tháng đầu năm 2023, đạt 1,3 nghìn tấn, trị giá 34,8 triệu HKD (tương đương 4,5 triệu USD), tăng 22,4% về lượng và tăng 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, nhưng giá nhập khẩu bình quân chè từ Nhật Bản ở mức thấp, đạt 27,5 nghìn HKD/tấn, giảm 14,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 9 tháng năm 2023, nhập khẩu chè từ Việt Nam chỉ chiếm 0,1% tổng lượng chè nhập khẩu vào thị trường Hồng Kông, rất thấp so với nhu cầu nhập khẩu của thị trường lớn thứ 11 thế giới này. Vì vậy, vẫn còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu chè sang thị trường Hồng Kông trong thời gian tới.

Thị trường cung cấp chè cho thị trường Hồng Kông 9 tháng đầu năm 2023

(Tỷ giá: 1 USD = 7,8 HKD)

Thị trường	9 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn HKD)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (HKD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Tổng	12.127	1.058.257	135.674	87.264,0	-14,4	-19,0	-5,4	100,0	100,0
Trung Quốc	7.177	827.739	106.120	115.326,0	-21,8	-20,9	1,0	59,2	64,7
Xri Lan-ca	2.516	97.746	12.532	38.855,1	-6,0	-0,9	5,4	20,7	18,9
Nhật Bản	1.262	34.765	4.457	27.547,9	22,4	4,2	-14,9	10,4	7,3
Đài Loan	380	43.627	5.593	114.856,6	-8,6	-14,2	-6,1	3,1	2,9
Kê-ni-a	222	4.619	592	20.763,3	48,6	75,6	18,2	1,8	1,1
Ấn Độ	123	3.477	446	28.283,7	-16,9	-9,8	8,5	1,0	1,0
Ma Cao	98	4.777	612	48.770,3	-30,8	-31,1	-0,5	0,8	1,0

Thị trường	9 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn HKD)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (HKD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Xin-ga-pore	73	10.822	1.387	148.372,6	-13,3	-11,7	1,8	0,6	0,6
Anh	57	6.456	828	112.601,4	-21,9	-40,1	-23,2	0,5	0,5
Các TVQ Ả rập Thống nhất	40	2.195	281	54.581,6	-24,2	-5,6	24,5	0,3	0,4
...								0,0	0,0
Việt Nam	8	250	32	30.807,1				0,1	0,0
Thị trường khác	170	21.784	2.793	127.940,2	-25,3	-43,5	-24,4	1,4	1,6

Nguồn: Cục điều tra dân số và thống kê Hồng Kông

(Ghi chú: bao gồm các mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240, 090300)

Về chủng loại:

Chè đen và chè xanh là 2 chủng loại chính thị trường Hồng Kông nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2023. Trong đó, thị trường Hồng Kông nhập khẩu nhiều nhất là chủng loại chè đen, đạt 8,6 nghìn tấn, trị giá 705,7 triệu HKD (tương đương 90,5 triệu USD), giảm 8,8% về lượng và giảm 14,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là chủng loại chè

xanh đạt 3,5 nghìn tấn, trị giá 351,3 triệu HKD (tương đương 45 triệu USD), giảm 25,4% về lượng và giảm 26,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong cơ cấu chủng loại chè nhập khẩu từ Việt Nam, thì chè đen là chủng loại chính mà thị trường Hồng Kông nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2023, tuy nhiên lượng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 0,1% tổng lượng chè đen nhập khẩu.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho thị trường Hồng Kông trong 9 tháng đầu năm 2023

Chủng loại (Thị trường)	9 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022(%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn HKD)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (HKD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Chè đen	8.588	705.741	90.480	82.177,2	-8,8	-14,8	-6,6	100,0	100,0
Trung Quốc	4.511	541.375	69.407	120.010,6	-18,4	-17,7	1,0	52,5	58,7
Xri Lan-ca	2.512	96.952	12.430	38.601,6	-6,1	-1,4	5,0	29,2	28,4
Nhật bản	720	12.530	1.606	17.412,1	126,0	69,6	-24,9	8,4	3,4
Kê-ni-a	222	4.619	592	20.763,3	48,6	75,6	18,2	2,6	1,6
Đài Loan	138	18.144	2.326	131.917,0	5,5	-15,3	-19,8	1,6	1,4
...									
Việt Nam	8	204	26	26.163,9				0,1	0,0
Thị trường khác	478	31.917	4.092	66.777,7	-22,4	-23,0	-0,8	5,6	6,5
Chè xanh	3.532	351.270	45.035	99.443,8	-25,4	-26,3	-1,2	100,0	100,0
Trung Quốc	2.666	286.364	36.713	107.400,3	-26,6	-26,4	0,3	75,5	76,7
Nhật Bản	542	22.235	2.851	40.996,0	-23,9	-14,3	12,5	15,4	15,0
Đài Loan	242	25.483	3.267	105.172,1	-15,1	-13,3	2,0	6,9	6,0
Xin-ga-po	26	3.233	414	125.685,2	153,3	133,6	-7,8	0,7	0,2
Ba Lan	20	9.873	1.266	484.897,6	-65,3	-59,8	15,9	0,6	1,2
...									
Việt Nam	0	46	6	144.654,1				0,0	0,0
Thị trường khác	35	4.036	517	115.466,0	-5,7	-35,2	-31,3	1,0	0,8

Nguồn: Cục điều tra dân số và thống kê Hồng Kông

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Thái Lan điều chỉnh tăng giá sản nguyên liệu và tinh bột sản nội địa.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu tinh bột sản và sản lát của Thái Lan giảm so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Giữa tháng 11/2023, giá sản tươi tại các tỉnh miền Bắc ổn định so với 10 ngày trước đó; giá thu mua tại các tỉnh miền Trung và Kon Tum giảm.
- ▶ Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc tháng 10/2023 tiếp tục tăng, đạt 517 USD/tấn, tăng 11,5% so với tháng 9/2023 và tăng 20,2% so với tháng 10/2022.
- ▶ Trong 8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường ngoài khối cung cấp sản và tinh bột sản lớn thứ 3 cho EU; thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU tăng, nhưng thị phần sản lát giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 11/2023, giá sản nguyên liệu và tinh bột sản nội địa của Thái Lan được điều chỉnh tăng; trong khi giá tinh bột sản và sản lát xuất khẩu được giữ ổn định so với 10 ngày trước đó.

Ngày 16/11/2023, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 580 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó; Trong khi giá tinh bột sản nội địa được điều chỉnh lên mức 19 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Ngày 17/11/2023, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản nguyên liệu lên mức 3,35-3,4 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó; Trong khi giá sản xuất khẩu sản lát được giữ ở mức 280-285 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Xuất khẩu tinh bột sản và sản lát của Thái Lan đều sụt giảm trong 9 tháng đầu năm 2023, tuy nhiên đà sụt giảm đang dần thu hẹp lại trong mấy tháng gần đây. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 9 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 4,08 triệu tấn sản lát (HS 07141011), trị giá 35,81 tỷ Baht (tương đương 1,01 tỷ USD), giảm 13,7% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 98,84% về lượng và chiếm 98,84% về trị giá trong tổng xuất khẩu sản lát của Thái Lan, đạt 4,03 triệu tấn, trị giá 35,4 tỷ Baht (tương đương 998,9 triệu USD), giảm 14,3% về lượng và giảm 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02822 USD).

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu gần 1,99 triệu tấn tinh bột sản (HS 11081400), trị giá 35,32 tỷ Baht (tương đương 996,69 triệu USD), giảm 26,9% về lượng và giảm 22,7% về trị giá so với

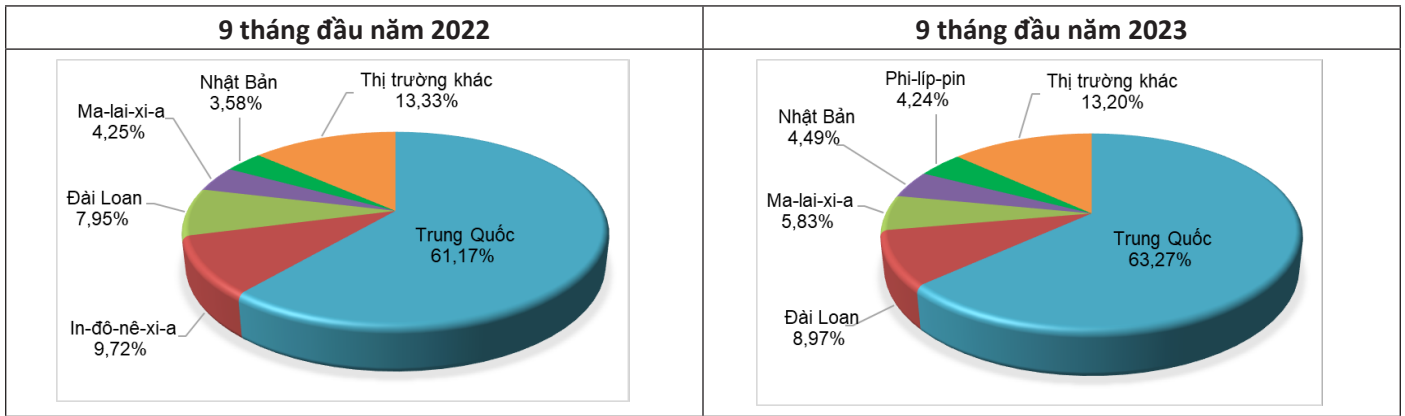


cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin và Nhật Bản là 5 thị trường xuất khẩu tinh bột sản lớn nhất của Thái Lan. Trừ Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin, lượng tinh bột sản của Thái Lan xuất khẩu sang 3 thị trường còn lại đều sụt giảm trong 9 tháng đầu năm 2023.

Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 63,27% về lượng và chiếm 62,25% về trị giá trong tổng xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan, đạt 1,26 triệu tấn, trị giá 21,98 tỷ Baht (tương đương 620,39 triệu USD), giảm 24,3% về lượng và giảm 19,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2, chiếm 8,97%, đạt 178,39 nghìn tấn, giảm 17,4%; Ma-lai-xi-a đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 5,83% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, đạt 115,88 nghìn tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Nhật Bản tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a lại giảm.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (HS 11081400) của Thái Lan
(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Hiệp hội Sắn Việt Nam, trong 10 ngày giữa tháng 11/2023, giá sắn tươi tại các tỉnh miền Bắc ổn định so với 10 ngày trước đó, hiện giá thu mua dao động ở mức 2.400-2.450 đồng/kg. Tại các tỉnh miền Trung, giá sắn tươi được thu mua ở mức 2.400-2.550 đồng/kg, giảm 50 đồng/kg so với 10 ngày trước đó. Giá sắn tươi thu mua tại Kon Tum dao động ở mức 2.800-3.100 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg so với 10 ngày trước đó.

Giá tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu cũng giảm nhẹ so với 10 ngày trước đó. Hiện các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sắn với mức giá trong khoảng 535-545 USD/tấn, FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh, giảm 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó. Giá tinh bột sắn giao tại Móng Cái và Lạng Sơn dao động ở mức 4.050-4.300 CNY/tấn, giảm 50 CNY/tấn so với 10 ngày trước đó.

Trong khi đó, giá xuất khẩu sắn lát ổn định so với 10 ngày trước đó. Hiện giá xuất khẩu sắn lát sang thị

trường Trung Quốc ở mức 295 USD/tấn, FOB Quy Nhơn; Giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc ở mức 335 USD/tấn, FOB Quy Nhơn.

Lượng hàng tinh bột sắn giao dịch trong những ngày qua giảm đáng kể. Nguyên nhân là việc nhập hàng theo quy định áp dụng đối với cư dân biên giới 8.000 NDT/ngày/người khiến chi phí dịch vụ cửa khẩu bên phía Trung Quốc tăng, các đơn vị chưa kịp thích ứng. Hiện tại, một số nhà máy sắn Việt Nam có nguồn lực tài chính không tốt sẽ buộc phải bán hàng ra để xoay vòng vốn sản xuất khi vào vụ sắn. Điều này khiến giá sắn bị giảm xuống.

Dự kiến nguồn cung sắn lát niên vụ 2023/24 cả khu vực ASEAN có thể giảm sút, do dự báo nguồn nguyên liệu sắn củ tươi giảm mạnh. Trong khi đó, ước tính nhu cầu sắn lát cho thị trường nội địa Việt Nam cũng như thị trường Trung Quốc sẽ giảm không nhiều. Từ yếu tố này, dự báo giá thu mua sắn lát đầu vụ sẽ ở mức cao hơn vụ trước khoảng 10 – 15%.

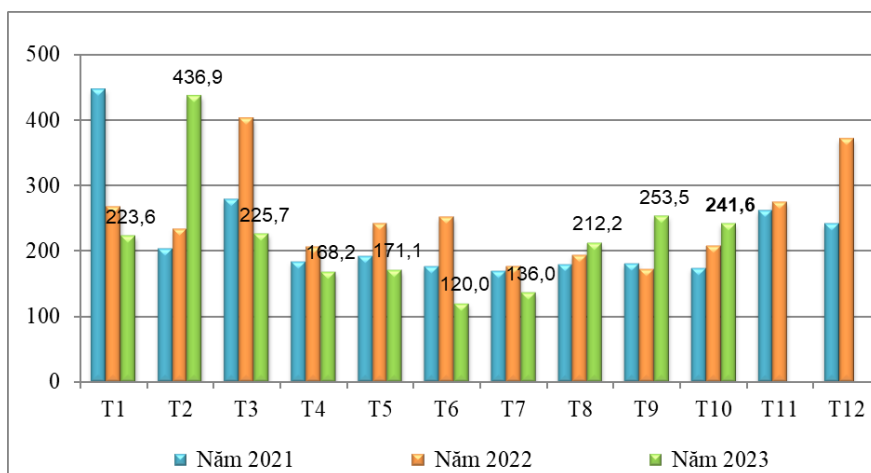


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC TRONG 10 THÁNG NĂM 2023

Trong 10 tháng năm 2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 91,12% về lượng và chiếm 90,42% về trị giá trong tổng xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn của cả nước. Theo số liệu thống

kê của Tổng cục Hải quan, trong 10 tháng năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn sang Trung Quốc đạt 2,18 triệu tấn, trị giá 929,57 triệu USD, giảm 6,2% về lượng và giảm 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)



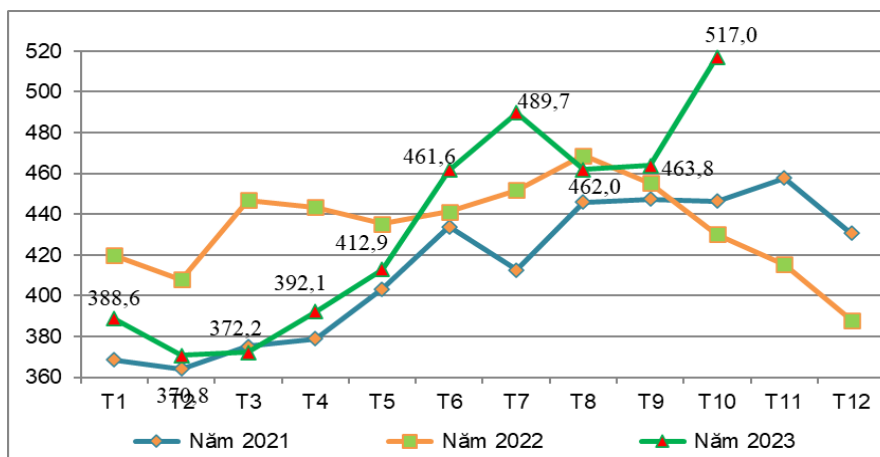
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu:

Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc tiếp tục tăng mạnh. Tháng 10/2023, giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc ở mức 517 USD/tấn,

tăng 11,5% so với tháng 9/2023 và tăng 20,2% so với tháng 10/2022. Tuy nhiên, tính chung trong 10 tháng năm 2023, giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc vẫn giảm 3,3% so với cùng kỳ năm 2022, ở mức 425,4 USD/tấn.

Giá bình quân xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam sang Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Các chủng loại sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc trong 10 tháng năm 2023 chủ yếu là tinh bột sắn và sắn lát khô. Trong đó, lượng sắn lát xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm khoảng 93,8% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của cả nước, đạt khoảng 1,5 triệu tấn, giảm 18% so với cùng kỳ năm trước; Trong khi đó, lượng tinh bột sắn xuất

khẩu sang Trung Quốc chiếm khoảng 91% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước, đạt khoảng 667 nghìn tấn, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong các tháng tới, nhu cầu mua sắn lát và tinh bột sắn của Trung Quốc dự kiến vẫn cao do các nhà máy chuẩn bị nguồn hàng để sản xuất phục vụ cho dịp lễ Tết và sản xuất thức ăn chăn nuôi.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA THỊ TRƯỜNG EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong 8 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu sản và tinh bột sắn (HS 071410 và 110814) từ thế giới đạt 89,93 nghìn tấn, trị giá 105,12 triệu Eur (tương đương 114,1 triệu USD), giảm 10,7% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu sản và tinh bột sắn chủ yếu từ nguồn cung ngoại khối, đạt 64,21 nghìn tấn, trị giá 63,83 triệu Eur (tương đương 69,29 triệu USD), giảm 11,1% về lượng và giảm 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong số các thị trường cung cấp sản và tinh bột sắn ngoại khối, EU nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Thái Lan với 33,25 nghìn tấn, trị giá 25,79

triệu Eur (tương đương 28 triệu USD), giảm 21,3% về lượng và giảm 37,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là Cô-xta-ri-ca đạt 19,27 nghìn tấn, trị giá 25,83 triệu Eur (tương đương 28,04 triệu USD), tăng 6,1% về lượng và tăng 24,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường ngoài khối cung cấp sản và tinh bột sắn lớn thứ 3 cho EU với 5,25 nghìn tấn, trị giá 3,45 triệu Eur (tương đương 3,74 triệu USD), tăng 143,2% về lượng và tăng 48,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sản và tinh bột sắn Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU chiếm 5,84%, cao hơn so với mức 2,15% của cùng kỳ năm 2022.

Thị trường cung cấp sản và tinh bột sắn cho EU trong 8 tháng đầu năm 2023

Thị trường	8 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2023
Tổng	9.932	105.121	114.108	-10,7	-5,1	100,00	100,00
Ngoại khối	64.212	63.836	69.294	-11,1	-14,1	71,69	71,40
Thái Lan	33.251	25.795	28.000	-21,3	-37,6	41,94	36,97
Cô-xta-ri-ca	19.271	25.836	28.045	6,1	24,2	18,03	21,43
Việt Nam	5.255	3.450	3.745	143,2	48,7	2,15	5,84
Bra-xin	2.060	3.257	3.536	-55,2	-36,6	4,56	2,29
Hoa Kỳ	740	1.484	1.611	37.173	9.825	0,00	0,82
Nội khối	25.720	41.285	44.815	-9,8	13,1	28,31	28,60
Hà Lan	16.192	20.708	22.479	-20,4	-1,2	20,20	18,00
Tây Ban Nha	1.782	2.851	3.095	32,3	67,0	1,34	1,98
Đức	1.756	7.933	8.611	-17,7	8,7	2,12	1,95
Bỉ	1.415	2.065	2.242	-8,1	20,3	1,53	1,57
Bun-ga-ri	1.231	1.520	1.650	1.319,0	2.156,2	0,09	1,37

Trong 8 tháng đầu năm 2023, EU giảm nhập khẩu sản, trong khi tăng nhập khẩu tinh bột sắn.

Sản: Trong 8 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu 36,81 nghìn tấn sản (HS 071410), trị giá 47,38 triệu Eur (tương đương 51,43 triệu USD), giảm 24% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Cô-xta-ri-ca, Hà Lan, Thái Lan, Tây Ban Nha và Pháp là 5 thị trường cung cấp sản lớn nhất cho EU trong 8 tháng đầu năm 2023.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 13 cung cấp sản cho EU, với 180 tấn, trị giá 271 nghìn Eur (tương đương 294 nghìn USD), giảm 45,2% về lượng và giảm 37,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sản của Việt Nam chiếm

Nguồn: Nguồn: Eurostat; (Tỷ giá: 1 Eur = 1,0855 USD)

0,49% trong tổng lượng sản nhập khẩu của EU, giảm so với mức 0,68% của 8 tháng đầu năm 2022.

Tinh bột sắn: Trong 8 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu 53,12 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 110814), trị giá 57,74 triệu Eur (tương đương 62,67 triệu USD), tăng 1,6% về lượng, nhưng giảm 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Việt Nam là thị trường cung cấp tinh bột sắn lớn thứ 3 cho EU trong 8 tháng đầu năm 2023, với 5,07 nghìn tấn, trị giá 3,18 triệu Eur (tương đương 3,45 triệu USD), tăng 177% về lượng và tăng 68,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 9,55% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường EU, tăng mạnh so với mức 3,5% của cùng kỳ năm 2022; thị phần của Thái Lan chiếm 57,34%, tăng so với mức 55,97%.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo Hiệp hội nuôi cá Bra-xin, quý 3/2023 nhập khẩu thủy sản của Bra-xin tăng do nhu cầu trong nước đối với sản phẩm cá tra Việt Nam và cá hồi Chi-lê tăng.
- ▶ Tiêu thụ thủy sản trên thị trường Trung Quốc đã có một số những thay đổi cơ bản khi nhu cầu đối với các sản phẩm thủy sản tươi phục vụ ăn lẩu tăng, trong khi thị trường thủy sản đông lạnh trầm lắng.
- ▶ Tháng 10/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Úc phục hồi khi tăng 12,86% so với tháng trước và tăng 0,6% so với tháng 10/2022.
- ▶ Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 10 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Bra-xin: Theo Hiệp hội nuôi cá Bra-xin (Peixe BR), trong quý 3/2023, nhập khẩu thủy sản của Bra-xin đạt 35.886 tấn, trị giá 217,8 triệu USD, tăng 5% về lượng và tăng 18% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu thủy sản của Bra-xin tăng do nhu cầu trong nước đối với sản phẩm cá tra Việt Nam và cá hồi Chi-lê tăng cao. Cụ thể, nhập khẩu cá tra Việt Nam đạt 7.574 tấn, trị giá 22,4 triệu USD, tăng 34% về lượng và tăng 12% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu cá hồi Chi-lê đạt 27.911 tấn, trị giá 194,3 triệu USD trong quý 3/2023, tăng 13% và 4% so với quý 3/2022.

- Trung Quốc: Trong thời kỳ hậu đại dịch Covid-19, tiêu thụ thủy sản trên thị trường Trung Quốc đã có một số thay đổi cơ bản. Các doanh nghiệp kinh doanh lẩu Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng cao hơn đáng kể so với mức trung bình của ngành cung cấp dịch vụ ăn uống. Trong đó, lẩu hải sản đang có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất do “độ tươi” của thủy sản đã trở thành mối quan tâm hàng đầu của người tiêu dùng.

Trong khi đó, thị trường thủy sản đông lạnh trầm lắng. Theo ông Shi Tongcai, phó chủ tịch Quanlian Jicai - nhà nhập khẩu tôm lớn nhất Trung Quốc, tiêu thụ thủy sản đông lạnh năm 2023 chưa có sự phục hồi. Doanh số bán hải sản trực tuyến cũng gặp khó khăn ở Trung Quốc, khiến một số nền tảng bán hàng trực tuyến buộc phải đóng cửa trong 3 năm qua.

Theo đại diện một siêu thị lớn ở Trung Quốc, nhu cầu về thủy sản bền vững của người tiêu dùng Trung Quốc đã tăng trưởng ấn tượng. Trong 5 năm qua, lượng đặt hàng thủy hải sản có nhãn chứng nhận bền vững đã tăng gấp 6 lần. Người tiêu dùng ở Trung Quốc ngày càng chú ý đến nguồn gốc xuất xứ thủy sản, tiêu chuẩn toàn cầu, trách nhiệm xã hội và thân thiện môi trường và họ cũng sẵn sàng trả thêm tiền cho những sản phẩm đạt những tiêu chí trên. Đặc biệt sau vụ việc xả thải từ nhà máy Fukushima ở Nhật Bản, người tiêu dùng Trung Quốc chuyển sang mua hàng từ khu vực Nam Cực và Bắc Cực.

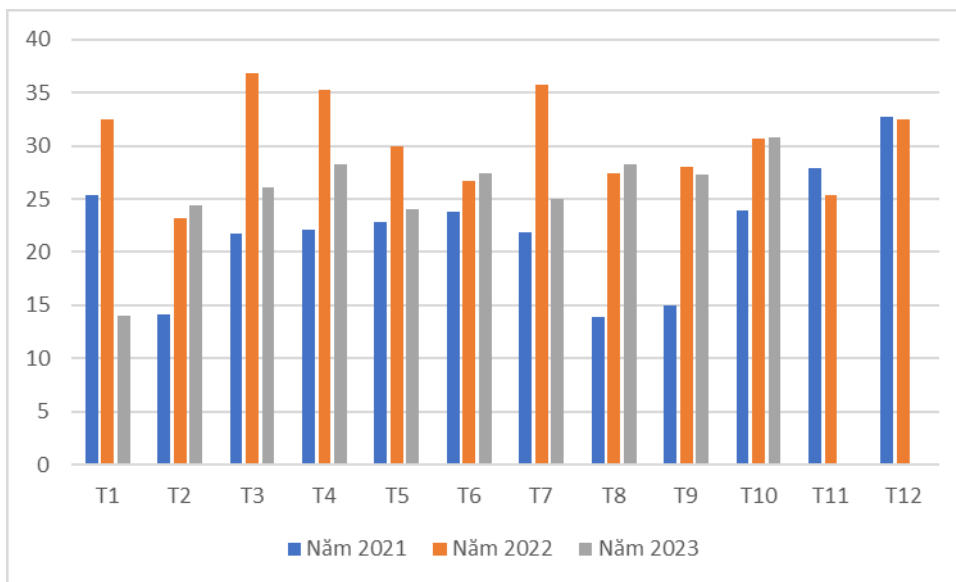


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG ÚC

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Úc tháng 10/2023 đạt 30,84 triệu USD, tăng 12,86% so với tháng trước và tăng 0,6% so với tháng 10/2022. Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Úc đạt 255,83 triệu USD, giảm 16,48% so với cùng kỳ năm 2022, cải thiện so với

mức giảm 18,4% của 9 tháng đầu năm 2023. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Úc đạt 31,3 nghìn tấn, trị giá 224,9 triệu USD, giảm 12,3% về lượng và giảm 18,4% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản sang Úc năm 2021 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



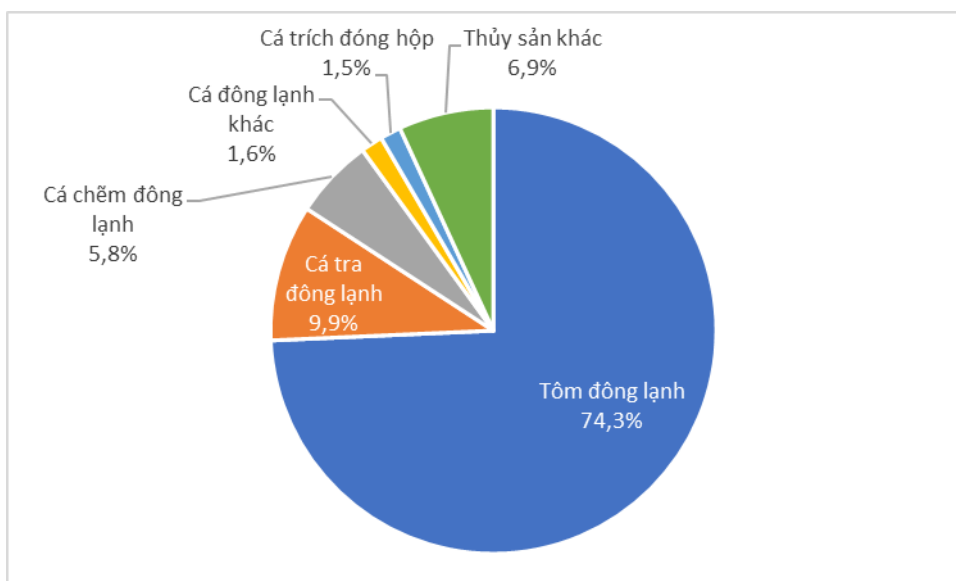
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu thủy sản sang Úc từ đầu năm 2023 đến nay giảm do xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như tôm đông lạnh, cá tra đông lạnh giảm mạnh. Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu tôm đông lạnh của Việt Nam sang Úc trong 10

tháng đầu năm 2023 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2022; xuất khẩu cá tra đông lạnh giảm trên 20%; xuất khẩu một số mặt hàng khác như mực đông lạnh, cá đục đông lạnh, cá ngừ đóng hộp, chả cá, cá đông lạnh... cũng giảm.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản sang Úc 10 tháng năm 2023

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong các tháng cuối năm 2023, dự báo xuất khẩu thủy sản sang thị trường Úc sẽ tiếp tục cải thiện khi nhu cầu tiêu thụ tại thị trường này tăng lên. Theo Cục Thống kê Úc (ABS), doanh số bán lẻ của Úc trong tháng 9/2023 đã tăng nhiều hơn dự kiến, tăng 0,9% so với tháng trước, tăng nhanh so với mức 0,3% của

tháng 8/2023. Dự kiến chi tiêu bán lẻ tại Úc sẽ có xu hướng cao hơn trong những tháng tới nhờ thị trường lao động vững và nhu cầu mua cho mùa lễ hội cuối năm tăng. Tuy nhiên, điều này có thể dẫn đến lạm phát cao hơn và làm tăng trưởng tiêu dùng khó có sự đột biến.

NHU CẦU NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HÀN QUỐC 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Kinh tế tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn khiến nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc chưa có dấu hiệu phục hồi. Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong tháng 10/2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 102,51 nghìn tấn, trị giá 451,4 triệu USD, giảm 18,8% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 1,09 triệu tấn, trị giá 4,873 tỷ USD, giảm 17,6% về lượng và giảm 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc, Nga và Việt Nam là 3 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hàn Quốc trong tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2023.

Tháng 10/2023, trong 3 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hàn Quốc, Việt Nam là thị trường duy nhất có lượng và trị giá tăng. Theo đó, tháng

10/2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ Việt Nam đạt 15,26 nghìn tấn, trị giá 77,07 triệu USD, tăng 10,2% về lượng và tăng 6,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ Việt Nam đạt 121,7 nghìn tấn, trị giá 652,99 triệu USD, giảm 7,7% về lượng và giảm 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần thủy sản của Việt Nam tính theo trị giá trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 10 tháng đầu năm 2023 giảm xuống còn 13,4% từ mức 14,1% của 10 tháng đầu năm 2022.

Dự báo, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc những tháng cuối năm 2023 và tháng 1/2024 sẽ dần phục hồi khi nhu cầu tiêu dùng cho các kỳ nghỉ lễ đón năm mới tăng lên.

15 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hàn Quốc tháng 10 và 10 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 10/2023		So với tháng 10/2022 (%)		10 tháng năm 2023		So với 10 tháng năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
Tổng	102.509	451.448	-18,8	-8,1	1.086.527	4.873.784	-17,6	-8,7	100	100,0
Trung Quốc	29.632	103.423	-8,8	1,6	278.934	1.013.931	-3,2	0,7	20,8	18,9
Nga	22.428	100.739	-42,1	-3,6	266.116	870.667	-43,1	-27,0	17,86	22,3
Việt Nam	15.261	77.074	10,2	6,0	121.709	652.991	-7,7	-13,4	13,4	14,1
Na-uy	3.102	31.157	-15,7	-17,8	63.738	472.111	-4,1	-7,1	9,69	9,5
Pê-ru	3.395	14.523	-29,5	-32,2	61.366	207.056	37,5	18,8	4,25	3,3
Hoa Kỳ	4.318	15.536	-9,1	-18,7	47.670	162.413	-4,1	-14	3,33	3,5
Hồng Công	0	6		-45,5	9	133.287	20	18,6	2,73	2,1
Thái Lan	1.906	14.024	10,1	-1,4	17.421	128.061	-5,1	-9,8	2,63	2,7
Nhật Bản	1.992	9.156	-30,5	-29,8	22.289	127.683	-14	-7,4	2,62	2,6
Chi-lê	3.233	6.427	-12,2	-41,8	24.447	94.415	20,9	18	1,94	1,5
Đài Loan	1.539	6.180	44,4	-7,6	18.738	81.096	6,2	-17	1,66	1,8
Ca-na-đa	477	6.263	-37,7	-54,1	4.718	66.614	-24	-41,2	1,37	2,1
Thổ Nhĩ Kỳ	138	2.791	-6,1	36,1	2.484	65.042	10,7	52,8	1,33	0,8
Pháp	45	827	-17	8,1	2.003	63.017	1,9	46,1	1,29	0,8
In-đô-nê-xi-a	1.146	5.498	-6,3	-20,5	11.066	53.811	-6,7	-6,6	1,1	1,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ 9 tháng đầu năm 2023 xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức đạt 3,9 tỷ USD, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc 10 tháng đầu năm 2023 giảm 20,5% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Đức: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức trong tháng 9/2023 đạt 440,8 triệu USD, giảm 4,8% so với tháng 9/2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023 xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức đạt 3,9 tỷ USD, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Đức xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu tới một số thị

trường chính như: Pháp, Thụy Sĩ, Hà Lan và Áo, trị giá xuất khẩu tới 4 thị trường này chiếm 58,9% tổng trị giá xuất khẩu. Dẫn đầu về trị giá là xuất khẩu tới thị trường Pháp đạt 757,3 triệu USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là Thụy Sĩ đạt 569,4 triệu USD, tăng 13,6%; Hà Lan đạt 516,2 triệu USD, tăng 8,1%; Áo đạt 474,6 triệu USD, tăng 0,5%...

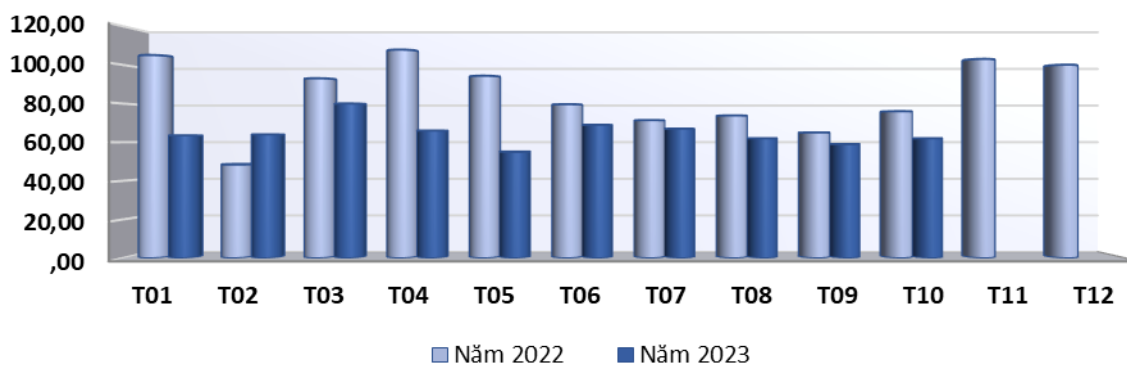


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2023 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hàn Quốc đạt 70,2 triệu USD, giảm 12,7% so với tháng 10/2022. Tính chung 10 tháng

năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hàn Quốc đạt 653,4 triệu USD, giảm 20,5% so với cùng kỳ năm 2022.

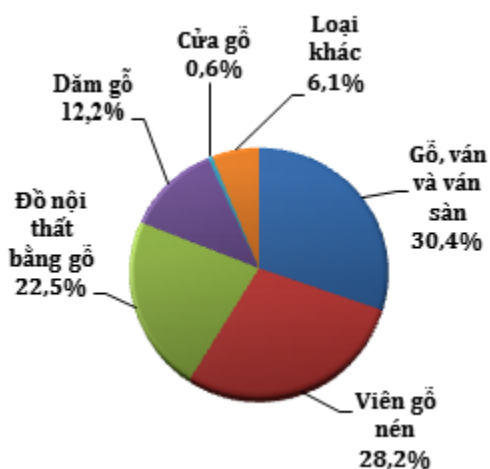
Gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hàn Quốc qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



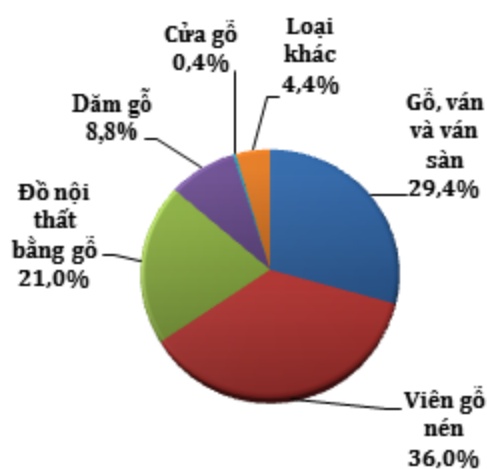
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hàn Quốc (Tỷ trọng % theo trị giá)

9 tháng năm 2023



9 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Nền kinh tế Hàn Quốc đang phải đối mặt với những yếu tố bất ổn ngày càng tăng liên quan đến việc các nước lớn tiếp tục thắt chặt tiền tệ. Cùng với đó là căng thẳng địa chính trị leo thang, sự suy giảm tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc, đối tác thương mại hàng đầu của nước này. Lạm phát tại Hàn Quốc có xu hướng tăng cao, khiến nhu cầu tiêu dùng chậm lại và nhập khẩu hàng hóa vẫn trong xu hướng giảm. Điều này ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới thị trường Hàn Quốc, trong đó có mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ.

Dẫn đầu về trị giá trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới Hàn Quốc 9 tháng đầu

năm 2023 là mặt hàng gỗ, ván và ván sàn đạt 177 triệu USD, giảm 18,8% so với cùng kỳ năm 2022; Tiếp theo là mặt hàng viên gỗ nén đạt 164,4 triệu USD, giảm 38,4%; đồ nội thất bằng gỗ đạt 131,2 triệu USD, giảm 15,8%... Đối với mặt hàng viên gỗ nén, do Hàn Quốc tiếp tục đa dạng hóa nguồn cung khiến hoạt động xuất khẩu viên gỗ nén của Việt Nam tới Hàn Quốc có xu hướng giảm mạnh. Đối với mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, do lạm phát ở mức cao ảnh hưởng đến tiêu dùng, khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa, đặc biệt là nhóm hàng hóa không thiết yếu như đồ nội thất bằng gỗ vào Hàn Quốc giảm đáng kể. Vì vậy, hoạt động xuất khẩu mặt hàng này tới Hàn Quốc cũng có xu hướng giảm.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc
trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

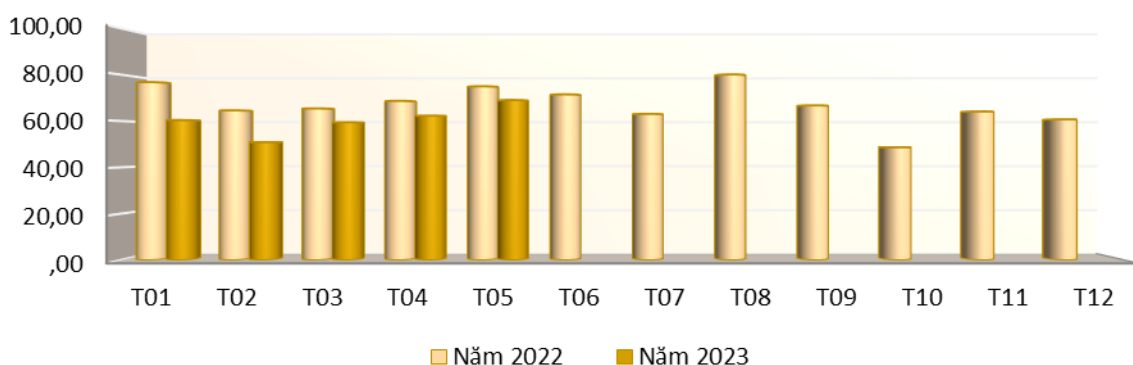
Mặt hàng	Tháng 9/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2022 (%)	9 tháng đầu năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng	58.744	-9,4	582.976	-21,4
Gỗ, ván và ván sàn	17.999	-0,3	177.049	-18,8
Viên gỗ nén	16.462	-15,6	164.400	-38,4
Đồ nội thất bằng gỗ	14.060	4,4	131.158	-15,8
<i>Ghế khung gỗ</i>	5.753	18,5	54.296	-8,3
<i>Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn</i>	3.398	11,6	30.965	2,6
<i>Đồ nội thất nhà bếp</i>	2.219	-8,1	20.996	-34,6
<i>Đồ nội thất phòng ngủ</i>	2.305	-17,4	20.556	-29,5
<i>Đồ nội thất văn phòng</i>	385	5,1	4.345	-16,1
Dăm gỗ	5.951	-27,6	71.244	9,8
Cửa gỗ	431	82,2	3.475	5,8
Đồ gỗ mỹ nghệ	33	229,5	475	-11,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 9/2023 Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 59,6 triệu USD, giảm 10,6% so với tháng 9/2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 545,9 triệu USD, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2022 – 2023
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về thị trường:

Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong 9 tháng đầu năm 2023 nhiều nhất từ thị trường I-ta-li-a đạt 256,6 triệu USD, giảm 16,4% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 47% tổng trị giá nhập khẩu; tiếp theo là thị trường Đức đạt 83 triệu USD, giảm 3,9%, chiếm 15,2%; Việt Nam đạt 49,8 triệu USD, giảm 2,5%, chiếm 9,1%...

Mặc dù Trung Quốc đã dỡ các biện pháp chống dịch Covid-19 và triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ tăng trưởng, tiến trình phục hồi của nền kinh tế nước này vẫn đang gặp nhiều khó khăn do niềm tin người tiêu dùng giảm xuống thấp và cuộc khủng hoảng bất động sản chưa có hồi kết. Ngành bất động sản của Trung Quốc suy yếu là yếu tố chính khiến nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc giảm.

**Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Trung Quốc trong tháng 9
và 9 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 9/2023 (nghìn USD)	So với tháng 9/2022 (%)	9 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Tổng	59.646	-10,6	545.894	-13,5	100,0	100,0
I-ta-li-a	30.008	-12,5	256.622	-16,4	47,0	48,6
Đức	7.991	29,1	83.031	-3,9	15,2	13,7
Việt Nam	5.928	18,9	49.784	-2,5	9,1	8,1
Ba Lan	1.742	-46,4	22.061	-25,2	4,0	4,7
Pháp	1.242	-55,0	14.684	-13,7	2,7	2,7
Thụy Điển	1.224	53,4	12.957	31,3	2,4	1,6
Thái Lan	1.284	26,6	12.579	-8,5	2,3	2,2
In-đô-nê-xi-a	1.118	-6,0	7.972	-25,1	1,5	1,7
Malaysia	604	-26,2	7.532	-29,2	1,4	1,7
Lít va	865	-64,6	6.574	-34,7	1,2	1,6
Thị trường khác	7.639	-14,6	72.097	-15,5	13,2	13,5

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về mặt hàng:

Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Trung Quốc nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2023 đều có xu hướng giảm. Trong đó, tỷ trọng các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu từ Việt Nam đều ở mức thấp, do đó còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu ngành hàng này của Việt Nam đẩy mạnh trong thời gian tới.

Tuy nhiên xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang thị trường Trung Quốc, các doanh nghiệp cần đảm bảo đủ Giấy chứng nhận CITES, giấy chứng nhận xuất xứ (CO), giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu, vận đơn, hợp đồng, hóa đơn, danh sách đóng gói, lô hàng đường biển.



Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 9 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng (mã HS)	9 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam (%)	
			9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Tổng	545.894	-13,5	100,0	100,0	9,1	8,1
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	187.067	-15,3	34,3	35,0	11,4	8,1
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	156.610	-23,5	28,7	32,4	12,2	12,4
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	105.713	4,2	19,4	16,1	0,2	0,3
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	88.842	-8,5	16,3	15,4	9,4	7,4
Đồ nội thất văn phòng (940330)	7.662	5,5	1,4	1,1	9,0	4,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

EU MIỄN KIỂM TRA MỘT SỐ ĐỒ UỐNG VÀ THỰC PHẨM TẠI MỘT SỐ CỬA KHẨU

Ngày 01/9/2023, Ủy ban châu Âu đã công bố Quy định được ủy quyền công bố số 2023/1674 ngày 19 tháng 6 năm 2023, sửa đổi Quy định được ủy quyền (EU) 2021/630 liên quan đến một số chênh lệch và chế phẩm làm đồ uống có chứa ca cao, một số thực phẩm chế biến từ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc, một số thực phẩm chế biến sẵn làm từ gạo và các loại ngũ cốc khác, một số loại khoai tây chiên và khoai tây chiên giòn và một số loại nước sốt, gia vị thuộc danh mục sản phẩm tổng hợp được miễn kiểm soát chính thức tại các trạm kiểm soát biên giới và sửa đổi Phụ lục I và III của Quy định được ủy quyền (EU) 2019/2122.

Theo đó, EU quy định bắt buộc kiểm tra tại cửa khẩu nhiều mặt hàng thịt, sữa, mì pasta, rau.... Các sản phẩm này được quy định tại điều 2 của Quy định ủy quyền.

Tuy nhiên, một số sản phẩm có thể được miễn kiểm tra nếu đáp ứng các điều kiện tại Điều 3(1), điểm (a), của Quy định (EU) 2021/630 bao gồm bánh, kẹo, các loại ngũ cốc rang, chiết suất, tinh chất cà phê, chè, soup miso... Các sản phẩm được miễn kiểm tra được quy định tại Phụ lục.

Quy định này có hiệu lực từ ngày 21/9/2023.

Thông tin chi tiết có thể tham khảo tại: https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=OJ:JOL_2023_216_R_0001

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.